

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2024
Ban hành Bộ định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo đối với 37 nghề trình độ
sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp
trên địa bàn thành phố Hà Nội (Đợt 4)

(Tiếp theo Công báo số 312+313)

PHỤ LỤC SỐ 07

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND
ngày 07/11/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Tên nghề: Giám đốc hợp tác xã nông nghiệp
Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Năm 2024

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Giám đốc hợp tác xã nông nghiệp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Giám đốc hợp tác xã nông nghiệp do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Giám đốc hợp tác xã nông nghiệp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, phòng thực hành)

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, phòng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, phòng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Giám đốc hợp tác xã nông nghiệp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Giám đốc hợp tác xã nông nghiệp trình độ sơ cấp.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Giám đốc hợp tác xã nông nghiệp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 320 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Giám đốc hợp tác xã nông nghiệp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2, mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên nghề: Giám đốc hợp tác xã nông nghiệp****Trình độ đào tạo: Sơ cấp**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	16,21	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i> Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Giám đốc Hợp tác xã nông nghiệp	1,66	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i> Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Giám đốc Hợp tác xã nông nghiệp	14,56	
II	Định mức lao động gián tiếp	2,43	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Thiết bị giảng dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,66
2	Máy chiếu	Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens, Kích thước phòng chiếu $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{ mm}$	1,66
3	Máy in	Công suất tiêu thụ 320W; Tốc độ in 27 trang/phút	1,66
4	Màn chiếu di động	Loại thông dụng	1,66
5	Hệ thống âm thanh	Công suất 360w; kết nối Bluetooth, USB, TF Card, Tivi, DVD, PC, Laptop	1,66
6	Bút trình chiếu	Đầu bút dùng được cho màn hình cảm ứng; Thiết kế: Laser 3R	1,66
B	THIẾT BỊ, DỤNG CỤ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	14,56
2	Máy chiếu	Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens, Kích thước phòng chiếu $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{ mm}$	14,56
3	Máy in	Công suất tiêu thụ 320W; Tốc độ in 27 trang/phút	14,56
4	Màn chiếu di động	Khung nhôm chịu lực; kích thước ≥ 150 inch	14,56
5	Hệ thống âm thanh	Công suất 360w; kết nối Bluetooth, USB, TF Card, Tivi, DVD, PC, Laptop	14,56
6	Bảng viết phấn/Bảng viết bút dạ	Khung nhôm, kích thước (150 x 400)cm	14,56

7	Máy tính cầm tay	Loại 12 số, thông dụng trên thị trường	43,67
8	Video về mô hình liên kết chuỗi	Nội dung phổ biến, phù hợp	7,50
9	Video về ứng dụng công nghệ cao trong Hợp tác xã	Nội dung phổ biến, phù hợp	7,50
10	Video về các sản phẩm OCOP	Nội dung phổ biến, phù hợp	7,50

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy A0	Tờ	Loại A0 thông dụng trên thị trường	7,22
2	Giấy A4	Gram	Loại A4 thông dụng trên thị trường	0,22
3	Bút dạ các màu	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
4	Băng dính giấy	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,94
5	Phấn	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,12
6	Bút chì	Chiếc	Loại chì 2 B	1,50
7	Nam châm bảng từ	Vị	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,25
8	Giấy màu	Tờ	Khô A4, có độ dày $\geq 0,03\text{mm}$, độ trắng $\geq 70\%$	6,94
9	Giấy note	Tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,44
10	Bìa	Tờ	Khổ A4, dày, màu	3,22
11	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,05
12	Ghim cài	Hộp	Vật liệu không gỉ	0,17
13	Ghim kẹp	Chiếc	Vật liệu không gỉ	3,22
14	Bút bi	Chiếc	Loại thông dụng	1,00
15	Bộ tài liệu học viên	Bộ	Bộ tài liệu liên quan đến nghề Giám đốc hợp tác xã nông nghiệp	1,00
16	Vở viết	Quyển	Loại thông dụng 32 trang	1,00

17	Bộ sổ sách phục vụ giảng dạy	Bộ	Các loại sổ sách theo thông tư quy định	1,00
18	Giấy thi	Tờ	Loại thông dụng	2,00
19	Điện năng	Kw	Điện lưới quốc gia	14,61
20	Pin AA	Đôi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Đơn vị tính	Diện tích sử dụng cho 01 người học	Số giờ học cho 01 người học	Tổng diện tích cho 01 người học
I	Phòng học lý thuyết	m ²	1,7	58	98,6
II	Phòng học thực hành	m ²	4,0	262	1.048

BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN
NGHỀ: GIÁM ĐỐC HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện

lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

STT	Mã MH/ MĐ	Tên MH/ MĐ	Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp					
			Cho 1 lớp học			Cho 1 người học		
			Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành	Lý thuyết	Thực hành	Tổng thời gian
1	MĐ1	Những nội dung cơ bản về hợp tác xã	75	18	57	0,51	3,17	3,68
2	MĐ2	Quản trị hợp tác xã nông nghiệp	90	20	70	0,57	3,89	4,46
3	MĐ3	Phát triển một số kỹ năng quản lý hợp tác xã nông nghiệp	155	20	135	0,57	7,50	8,07
Tổng thời gian đào tạo chuyên môn nghề			320	58	262	1,66	14,56	16,21

PHỤ LỤC SỐ 08

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Tên nghề: Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Năm 2024

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, phòng thực hành)

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, phòng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, phòng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp trình độ sơ cấp.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 322 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2, mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên nghề: Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	16,27	
	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i> Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp	1,71	
	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i> Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Kinh doanh sản phẩm nông nghiệp	14,56	
II	Định mức lao động gián tiếp	2,44	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Thiết bị giảng dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,71
2	Máy chiếu	Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens, Kích thước phòng chiếu $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	1,71

3	Máy in	Công suất tiêu thụ 320W; Tốc độ in 27 trang/phút	1,71
4	Màn chiếu di động	Khung nhôm chịu lực, kích thước ≥ 150 inch	1,71
5	Hệ thống âm thanh	Công suất 360w; kết nối Bluetooth, USB, TF Card, Tivi, DVD, PC, Laptop	1,71
6	Bút trình chiếu	Đầu bút dùng được cho màn hình cảm ứng; Thiết kế: Laser 3R	1,71
7	Ổ cắm điện nhiều lỗ	Dài từ 3 - 5 cm	1,71
8	Bảng viết phân/Bảng viết bút dạ	Khung nhôm, kích thước (150 x 400)cm,	0,00
B	THIẾT BỊ, DỤNG CỤ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	14,56
2	Máy chiếu	Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens, Kích thước phong chiếu $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{ mm}$	14,56
3	Máy in	Công suất tiêu thụ 320W; Tốc độ in 27 trang/phút	14,56
4	Màn chiếu di động	Khung nhôm chịu lực, kích thước ≥ 150 inch	14,56
5	Hệ thống âm thanh	Công suất 360w; kết nối Bluetooth, USB, TF Card, Tivi, DVD, PC, Laptop	14,56
6	Ổ cắm điện nhiều lỗ	Dài từ 3 - 5 cm	14,56
7	Bảng viết phân/Bảng viết bút dạ	Khung nhôm, kích thước (150 x 400)cm	14,56
8	Ổ cắm điện nhiều lỗ	Dài từ 3 - 5 cm	14,56
9	Bảng viết phân/Bảng viết bút dạ	Khung nhôm, kích thước (150 x 400)cm	14,56
10	Máy tính cầm tay	Loại 12 số, thông dụng trên thị trường	43,67
11	Bộ dụng cụ vẽ	Loại thông dụng	43,67
12	Hình ảnh các sản phẩm	Hình ảnh sản phẩm phù hợp với nội dung bài học	14,56
13	Video về bài trí cửa hàng, gian hàng	Video có các nội dung về bài trí cửa hàng, gian hàng	7,06

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy A0	Tờ	Loại A0 thông dụng trên thị trường	7,50
2	Giấy A4	Gram	Loại A4 thông dụng trên thị trường	0,22
3	Bút dạ các màu	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
4	Băng dính giấy	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,94
5	Phấn	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,12
6	Bút chì	Chiếc	Loại chì 2 B	1,50
7	Nam châm bảng từ	Vì	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,25
8	Giấy màu	Tờ	Khổ A4, có độ dày $\geq 0,03\text{mm}$, độ trắng $\geq 70\%$	6,67
9	Giấy note	Tập	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,44
10	Bìa	Tờ	Khổ A4, giấy màu	3,22
11	Mực in	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	0,05
12	Ghim cài	Hộp	Vật liệu không gỉ	0,17
13	Ghim kẹp	Chiếc	Vật liệu không gỉ	3,22
14	Hình ảnh, sơ đồ về trang trại	Bộ	Hình ảnh, sơ đồ về trang trại trông trọt	0,17
15	Lược đồ về lập kế hoạch	Bộ	Nội dung liên quan đến nội dung lập kế hoạch sản xuất	0,17
16	Tranh ảnh về lập kế hoạch	Bộ	Nội dung liên quan đến nội dung lập kế hoạch sản xuất	0,17
17	Tư liệu liên quan đến lập kế hoạch sản xuất	Bộ	Nội dung liên quan đến lập kế hoạch sản xuất	0,17
18	Hình ảnh, sơ đồ về quản lý dòng tiền	Bộ	Các hình ảnh sơ đồ liên quan đến quy trình về quản lý dòng tiền trong sản xuất kinh doanh	0,17
19	Lược đồ về quản lý dòng tiền	Bộ	Nội dung liên quan đến việc quản lý dòng tiền trong sản xuất kinh doanh	0,17

20	Tranh ảnh về dòng tiền	Bộ	Nội dung liên quan đến việc quản lý dòng tiền trong sản xuất kinh doanh	0,17
21	Tư liệu liên quan đến quản lý dòng tiền	Bộ	Nội dung liên quan đến việc quản lý dòng tiền trong sản xuất kinh doanh	0,17
22	Bút bi	Chiếc	Loại thông dụng	1,00
23	Bộ tài liệu học viên	Bộ	Bộ tài liệu liên quan đến nghề Giám đốc hợp tác xã nông nghiệp	1,00
24	Vở viết	Quyển	Loại thông dụng 32 trang	1,00
25	Giấy thi	Tờ	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
26	Bộ sổ sách phục vụ giảng dạy	Bộ	Các loại sổ sách theo thông tư quy định	1,00
27	Điện năng	Kw	Điện lưới quốc gia	16,50
28	Pin	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	1,00

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Đơn vị tính	Diện tích sử dụng cho 01 người học	Số giờ học cho 01 người học	Tổng diện tích cho 01 người học
I	Phòng học lý thuyết	m ²	1,7	60	102
II	Phòng học thực hành	m ²	4,0	262	1.048

**BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN
NGHỀ: KINH DOANH SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện
lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên,

STT	Mã MH/ MĐ	Tên MH/ MĐ	Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp					
			Cho 1 lớp học			Cho 1 người học		
			Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành	Lý thuyết	Thực hành	Tổng thời gian
1	MĐ1	Lập kế hoạch sản xuất kinh doanh nông nghiệp	90	15	75	0,43	4,17	4,60
2	MĐ2	Tổ chức tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp	157	30	127	0,86	7,06	7,91
3	MĐ3	Quản lý tài chính trong sản xuất nông nghiệp	75	15	60	0,43	3,33	3,76
Tổng thời gian đào tạo chuyên môn nghề			322	60	262	1,71	14,56	16,27

PHỤ LỤC SỐ 09

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Tên nghề: Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây dược liệu
Trình độ đào tạo: Dưới 3 tháng

Năm 2024

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây dược liệu là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây dược liệu do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây dược liệu

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, phòng thực hành)

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, phòng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, phòng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây dược liệu

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây dược liệu trình độ dưới 3 tháng.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây dược liệu được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 240 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây dược liệu khác với các điều kiện quy định tại khoản 2, mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên nghề: Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây dược liệu****Trình độ đào tạo:** Dưới 3 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	12,39	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i>	1,00	
	Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây dược liệu		
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i>	11,39	
	Trình độ chuyên môn: Trình độ trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây dược liệu		
II	Định mức lao động gián tiếp	1,86	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
A	Thiết bị giảng dạy lý thuyết		
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	1,00
2	Máy chiếu	Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens, Kích thước phong chiếu $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{ mm}$	1,00
B	THIẾT BỊ, DỤNG CỤ DẠY THỰC HÀNH		
1	Máy tính cầm tay	Loại 12 số thông dụng trên thị trường	30,12
2	Máy cắt cỏ	Dung tích bình xăng $\leq 0,65$ lít, công suất > 1000 vòng/ phút	30,12
3	Máy cày	Công suất $\leq 6,5$ hp, Tốc độ ≤ 3600 vòng/phút	8,61
4	Máy đào hố	Công suất: 2,2 kW, Năng suất > 2 hố/phút, Độ sâu hố khoan ≥ 60 cm, đường kính hố $\geq 25\text{cm}$	8,61
5	Máy bơm nước	Công suất $\geq 0,75$ kW	8,61
6	Máy phun thuốc	Công suất: ≥ 1 kW; Thể tích: bình chứa ≥ 10 lít	8,61
7	Máy hút chân không	Năng suất ≥ 4 sản phẩm/phút,	8,61
8	Hệ thống cắt nắng	Loại khung điều khiển điện, được phủ lưới nylon đen, Giảm cường độ ánh sáng mặt trời $\geq 25\%$	6,67
9	Máy phân tích đất	Bước sóng > 340 nm, Độ chính xác $\pm 2\text{nm}$	8,61
10	Máy phân tích nước	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,61
11	Máy kiểm tra dư lượng thuốc bảo vệ thực vật	Ngưỡng dò dư lượng: ≤ 20 mg/kg, Có khả năng phát hiện > 10 loại chất hóa học có hại trong thuốc bảo vệ thực vật	8,61
12	Bình phun thuốc	Dung tích bình thuốc: ≤ 25 lít	25,83

13	Cuốc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	180,71
14	Xẻng	Lưỡi bằng thép không gỉ, cán dài 1,1m	102,50
15	Cào	Lưỡi bằng thép không gỉ, cán dài 1,1m	34,17
16	Dao phát	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	102,50
17	Kéo cắt cành	Chất liệu bằng thép không gỉ, kích thước 50x5cm	77,50
18	Kéo tỉa lá	Loại kéo tỉa lá chuyên dụng	77,50
19	Khay gieo hạt	Chất liệu nhựa, > 50 lỗ	60,00
20	Phích giữ nhiệt	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
21	Thùng ngâm hạt giống	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	20,00
22	Thùng tưới	Thùng inox, dung tích 10 lít	51,67
23	Thước dây	Dài: ≤ 100 m, độ chia ≥ 1 cm	28,33
24	Thước đo độ dốc	Phạm vi đo: $(0 \div 130)$ mm; Độ chính xác đo: 0,01	28,33
25	Vợt bắt côn trùng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm (đường kính vợt ≥ 25 cm, chiều dài cán vợt ≥ 45 cm)	51,67
26	Xe rửa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	25,83
27	Cân đồng hồ	Cân được: ≤ 20 kg	25,83
28	Phễu đóng bầu	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	120,00
29	Ghế nhựa	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	120,00
30	Quang gánh	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	120,00
31	Sọt sắt	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	120,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Giấy trắng A4	Tờ	Loại A4 thông dụng trên thị trường	14,00
2	Giấy màu A4	Tờ	Loại A4 thông dụng trên thị trường	7,00
3	Giấy A0	Tờ	Loại A0 thông dụng trên thị trường	2,00
4	Bút dạ	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
5	Bút bi	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
6	Xô	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,25
7	Chậu	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,25
8	Giấy quỳ	Hộp	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,22
9	Quần áo bảo hộ	Bộ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	1,00
10	Ca nhựa	Chiếc	Loại 2 lít, có chia độ	0,25
11	Rổ nhựa	Chiếc	Loại nhựa dẻo, đường kính 30 cm	0,25
12	Găng tay	Đôi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,50
13	Khẩu trang	Chiếc	Loại có chứa than hoạt tính, thông thường	2,50
14	Lưới đen	m ²	Loại che 70% ánh sáng	2,50
15	Quả giống thảo quả	Kg	Quả giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	0,03
16	Cây giống thảo quả	Cây	Cây $\geq 12 - 18$ tháng tuổi cao 60 - 80cm, không bị sâu bệnh	6,00
17	Hạt giống sa nhân	Kg	Hạt giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	0,03
18	Cây giống sa nhân tím	Cây	Cây ≥ 4 tháng tuổi, cao 20 - 25cm, có 5 - 6 lá, không bị sâu bệnh hại	5,00
19	Hom giống trà hoa vàng	Hom	Hom giống được lấy từ cây mẹ khỏe mạnh, không sâu bệnh	5,00
20	Cây giống trà hoa vàng	Cây	Cây ≥ 6 tháng tuổi, chiều cao 20 - 25cm, Cây hom có chồi thứ cấp đạt chiều cao 20 - 25cm, có 5 - 6 cặp lá, rễ dài 5 - 7cm	6,00
21	Hạt giống kim tiền thảo	Gói	Hạt giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng 50gr/gói	0,17
22	Hom giống hà	Hom	Hom giống được lấy từ cây mẹ	5,00

	thủ ô		khỏe mạnh, không sâu bệnh	
23	Cây giống hà thủ ô đỏ	Cây	Cây giống ≥ 4 tháng tuổi, cao 20 - 25cm, có 4 - 5 lá - Cây hom đạt ≥ 3 tháng tuổi, cao 25 - 30cm, có 5 - 6 lá	6,00
24	Hạt giống tam thất	Gói	Hạt giống có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng 50gr/gói	0,17
25	Cây giống tam thất	Cây	Cây giống 1 năm tuổi, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	5,00
26	Phân chuồng	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	50,00
27	Phân đạm	Kg	Loại 46% N	0,33
28	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phân hữu cơ vi sinh	5,28
29	Phân kali	Kg	Loại 48 - 50% K ₂ O	0,50
30	Phân lân	Kg	Loại 16 - 20% P ₂ O ₅	0,50
31	Phân NPK	Kg	Tỷ lệ NPK (16 - 16 - 8) hoặc loại phân có tỷ lệ phù hợp với thời kỳ sinh trưởng của cây	0,83
32	DAP	Kg	Thành phần N18%, P ₂ O ₄ 6%	0,83
33	Vôi bột	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	2,94
34	Thuốc phòng trừ sâu	Gói/chai	Loại 100g/gói/chai	0,50
35	Thuốc phòng trừ bệnh	Gói/chai	Loại 100g/gói/chai	0,50
36	Thuốc xử lý đất	Gói/chai	Loại 100g/gói/chai	0,67
37	Bút chì	Chiếc	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,50
38	Thước kẻ	Chiếc	Thước dài 50 cm, thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,03
39	Túi bầu	Kg	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,17
40	Ảnh mẫu các cây dược liệu	Bộ	Tranh ảnh các loại cây dược liệu, có từ 5 loại trở lên	0,05
41	Mẫu côn trùng khô	Bộ	Mẫu khô, bao gồm ≥ 10 loại	0,03
42	Mẫu côn trùng ngâm	Bộ	Mẫu ngâm foocmol, bao gồm ≥ 10 loại	0,03
43	Mẫu bệnh hại	Bộ	Mẫu khô, bao gồm ≥ 10 loại	0,03
44	Tranh ảnh sâu bệnh hại	Bộ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về kích thước mẫu bệnh hại	0,10
45	Mẫu thuốc bảo vệ thực vật	Bộ	Thuốc dạng bột và lỏng, Thuốc trong danh mục thuốc BVTV	0,10

			được phép sử dụng ở Việt Nam, mỗi bộ mẫu có ≥ 10 loại thuốc	
46	Hồ sơ GAP	Bộ	Theo tiêu chuẩn sản xuất của VIETGAP	1,00
47	Tài liệu phát tay	Cuốn	A4, in màu, thông thường	1,00
48	Giày bảo hộ	Đôi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	1,00
49	Túi bảo quản dược liệu	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	7,00
50	Nhãn mác	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	7,00
51	Xăng	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,67
52	Dầu	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
53	Bộ sổ sách phục vụ giảng dạy	Bộ	Các loại sổ sách theo thông tư quy định	1,00
54	Giấy thi	tờ	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
55	Điện năng	Kw	Điện lưới lưới quốc gia	5,34
56	Pin AA	Đôi	Loại thông dụng	2

IV, ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Đơn vị tính	Diện tích sử dụng cho 01 người học	Số giờ học cho 01 người học	Tổng diện tích cho 01 người học
I	Phòng học lý thuyết	m ²	1,7	35	59,5
II	Phòng học thực hành	m ²	10,0	205	2.050

**BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN
NGHỀ: KỸ THUẬT TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY ĐƯỢC LIỆU**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện
lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên,

STT	Mã MH/ MĐ	Tên MH/ MĐ	Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp					
			Cho 1 lớp học			Cho 1 người học		
			Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành	Lý thuyết	Thực hành	Tổng thời gian
1	MĐ1	Hướng dẫn sản xuất cây được liệu theo hướng Việt GAP	45	10	35	0,29	1,94	2,23
2	MĐ2	Chuẩn bị điều kiện cần thiết để trồng cây được liệu	60	10	50	0,29	2,78	3,06
3	MĐ3	Trồng một số loài cây được liệu	135	15	120	0,43	6,67	7,10
Tổng thời gian đào tạo chuyên môn nghề			240	35	205	1,00	11,39	12,39

PHỤ LỤC SỐ 10

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Tên nghề: Nuôi và phòng trị bệnh cho gà

Trình độ đào tạo: Dưới 3 tháng

Năm 2024

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, phòng thực hành)

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, phòng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, phòng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà dưới 3 tháng.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 sinh viên, lớp học thực hành 18 sinh viên, thời gian đào tạo là 291 giờ (trong đó 60 giờ lý thuyết, 231 giờ thực hành).

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà khác với các điều kiện quy định tại khoản 2, mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên nghề:** Nuôi và phòng trị bệnh cho gà**Trình độ đào tạo:** Dưới 3 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	14,54	
	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i> Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà	1,71	
	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i> Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Nuôi và phòng trị bệnh cho gà	12,83	
II	Định mức lao động gián tiếp	2,18	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	8,31
2	Máy chiếu	Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens. Kích thước phòng chiếu $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$	8,31
3	Máy in	Công suất tiêu thụ 320W; Tốc độ in 27 trang/phút	8,31
4	Màn chiếu di động	Loại thông dụng	8,31
5	Hệ thống âm thanh	Công suất 360w; kết nối Bluetooth, USB, TF Card, Tivi, DVD, PC, Laptop	8,31

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
6	Tủ lạnh	Loại 120 lít	16,67
7	Dây điện kèm ổ cắm nhiều lỗ	Dài từ 3 - 5 m	16,67
8	Bảng viết phấn/Bảng viết bút dạ	Khung nhôm, kích thước (150 x 400)cm	16,67
9	Khay bằng inox	Loại thông dụng trên thị trường	61,56
10	Xô nhựa	Loại nhựa dẻo, dung tích < 20 lít	43,11
11	Dao y tế	Loại thông dụng trên thị trường	61,56
12	Kéo cong	Loại thông dụng trên thị trường	61,56
13	Kéo thẳng nhọn (phẫu thuật)	Loại thông dụng trên thị trường	61,56
14	Cân Đồng hồ (loại cân 20 kg)	Loại thông dụng trên thị trường	22,56
15	Máy cắt mổ gà	Loại thông dụng trên thị trường	40,00
16	Máy tính cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	43,11
17	Máy xịt rửa chuồng trại	Loại thông dụng trên thị trường	13,33
18	Panh kẹp	Loại thông dụng trên thị trường	61,56
19	Bình bảo quản vacxin	Loại thông dụng trên thị trường	13,33
20	Bình phun thuốc sát trùng	Loại thông dụng trên thị trường	33,89
21	Bơm tiêm tự động	Loại thông dụng trên thị trường	43,11
22	Xe đẩy tay (dể dọn chuồng)	Loại thông dụng trên thị trường	43,11

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Số TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A	CÁC THIẾT BỊ, DỤNG CỤ			
1	Bút	Chiếc	Loại thông dụng trên thị trường	4,00
2	Chổi quét	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,83
3	Găng tay y tế	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	4,00
4	Điện năng	KW	Điện lưới quốc gia	6,92
5	Giấy A4	gram	Định lượng 70gsm	1,53
6	Nước sạch	lít	Loại thông dụng trên thị trường	9,28
7	Quây úm	mét	Loại thông dụng trên thị trường	0,46

Số TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
8	Đèn sưởi	cái	Loại thông dụng trên thị trường	1,33
9	Dây điện	mét	Loại thông dụng trên thị trường	1,40
10	Phích cắm điện	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,24
11	Đui điện	cái	Loại thông dụng trên thị trường	1,36
12	Máng ăn	cái	Loại thông dụng trên thị trường	1,13
13	Máng uống	cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,47
14	Rơm rạ khô	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
15	Thuốc sát trùng	lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
16	Cám úm cho gà con	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,44
17	Thức ăn hỗn hợp cho gà	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,44
18	Thức ăn hỗn hợp cho gà (gà đẻ)	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,17
19	Đậu tương	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
20	Cám gạo	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
21	Cám ngô	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
22	Vỏ trấu	kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,61
23	Xi lanh nhựa	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	4,00
24	Xi lanh sắt	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,43
25	Kim tiêm	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	4,00
26	Bông gạc	Bịch	Loại thông dụng trên thị trường	0,56
27	Cồn iod 5%	chai	Loại thông dụng trên thị trường	0,56
28	Cuốc	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,15
29	Xẻng	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,15
30	Ca nhựa	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,27
31	Nhiệt kế	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,27
32	Rèm che	Mét	Loại thông dụng trên thị trường	1,20
33	Hệ thống làm mát	Dàn	Loại thông dụng trên thị trường	0,07
34	Ủng cao su	Đôi	Loại thông dụng trên thị trường	1,30
35	Khẩu trang y tế	Hộp (50c)	Loại thông dụng trên thị trường	2,00
36	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	Loại thông dụng trên thị trường	1,30
37	Vôi bột	kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,67

Số TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
38	Sổ ghi chép	Cuốn	Loại thông dụng trên thị trường	4,00
39	Gà nuôi thịt công nghiệp	Con	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
40	Gà con mới nở	Con	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
41	Gà hậu bị	Con	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
42	Gà sinh sản công nghiệp (gà đẻ)	Con	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
43	Gà thả vườn	Con	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
44	Ổ đẻ	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,05
45	Ấm kê	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	0,01
49	Lưới quây	Mét	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
B	THUỐC VÀ VACXIN			
	<i>Giai đoạn gà con</i>			
1	Vaccin Marek	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	1
2	Vaccin Lasota	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	8
3	Vaccin Newcastle	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	8
4	Vaccin Gumboro	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	8
5	Vaccin đậu	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	4
6	Vaccin cúm gia cầm	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	8
7	Vaccin viêm thanh khí quản truyền nhiễm (ILT)	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	4
8	Vaccin viêm phế quản truyền nhiễm	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	4
9	Vaccin cầu trùng	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	4
	<i>Giai đoạn gà hậu bị</i>			
1	Vaccin Gumboro	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	2
2	Vaccin đậu	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	2
3	Vaccin NDIB	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	2
4	Vaccin cúm gia cầm	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	2
5	Vaccin viêm thanh khí quản truyền nhiễm (ILT) hoặc Myco	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	4
6	Vaccin Newcastle	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	1

Số TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7	Vaccin cầu trùng	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	2
Giai đoạn gà sinh sản				
1	Vaccin cúm gia cầm	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	1
2	Vaccin Newcastle	Liều	Loại thông dụng trên thị trường	1
Một số loại thuốc kháng sinh, thuốc bổ trợ, điện giải				
1	Streptomycin	lọ (ml)	Loại thông dụng trên thị trường	3
2	Enrofloxacin	gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	4
3	Anticox	gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	4
4	Gentamycin	gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	3
5	Ampi - coly	gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	4
6	Ampicillin	gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	4
7	Multivitamin	gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	3
8	Calci Gluconat	chai (ml)	Loại thông dụng trên thị trường	3
9	B-complex	gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	4
10	VitaminB1	Ống (5ml)	Loại thông dụng trên thị trường	3
11	VitaminC	Ống (5ml)	Loại thông dụng trên thị trường	3
12	VitaminADE	Ống (5ml)	Loại thông dụng trên thị trường	3
13	Premix	gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	4
14	Glucoza 5%	gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	4
15	Sulfamonomethoxine	lọ (ml)	Loại thông dụng trên thị trường	1
16	Gentamycin	gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
17	Amox-colis	gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1

Số TT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18	Genta- costrim	gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
19	Tylosin	gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
20	Florphenicol	gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
21	Doxycyclin	gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
22	Levamisol	gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
23	Fenbendazole	gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
24	Calxi Gluconat	chai (ml)	Loại thông dụng trên thị trường	1
25	Điện giải KC	Gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
26	Vitamin K	gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
27	Bromhexin	gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
28	Hepatol	gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
29	Men sống bào tử	gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
30	Xanhmetylen 2%	gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1
31	Biodine	gói (100g)	Loại thông dụng trên thị trường	1

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 01 (một) người học ($m^2 \times \text{giờ}$)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)=(3)x(4)</i>
I	Khu học lý thuyết			
1	Địa điểm giảng dạy lý thuyết	1,7	60	102
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
1	Phòng thực hành	4,2	240	1.008

**BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN
NGHỀ: NUÔI VÀ PHÒNG TRỊ BỆNH CHO GÀ**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện
lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên,

STT	Mã MH/ MĐ	Tên MH/ MĐ	Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp					
			Cho 1 lớp học			Cho 1 người học		
			Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành	Lý thuyết	Thực hành	Tổng thời gian
1	MĐ1	Nuôi gà thịt công nghiệp	61	15	46	0,43	2,56	2,98
2	MĐ2	Nuôi gà sinh sản công nghiệp	70	15	55	0,43	3,06	3,48
3	MĐ3	Nuôi gà thả vườn	71	15	56	0,43	3,11	3,54
4	MĐ4	Phòng và trị bệnh cho gà	89	15	74	0,43	4,11	4,54
Tổng thời gian đào tạo chuyên môn nghề			291	60	231	1,71	12,83	14,54

PHỤ LỤC SỐ 11**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Tên nghề: Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ăn quả có múi

Trình độ đào tạo: Dưới 3 tháng

Năm 2024

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ăn quả có múi là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ăn quả có múi do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ăn quả có múi

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, phòng thực hành, khu thực hành)

Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, phòng thực hành, khu thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, phòng thực hành, khu thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ăn quả có múi

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ăn quả có múi trình độ dưới 3 tháng.

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ăn quả có múi được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học, thời gian đào tạo là 240 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ăn quả có múi khác với các điều kiện quy định tại khoản 2, mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Tên nghề: Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ăn quả có múi

Trình độ đào tạo: dưới 3 tháng

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học và lớp học thực hành 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	12,15	
	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i> Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ăn quả có múi	1,26	
	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i> Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy nghề Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ăn quả có múi	10,89	
II	Định mức lao động gián tiếp	1,82	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Máy vi tính	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm. Công suất tiêu thụ 350W	1,26
2	Máy chiếu	Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens. Kích thước phòng chiếu $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$. Công suất tiêu thụ 250W	1,26
3	Máy in	Công suất tiêu thụ 320W; Tốc độ in 27 trang/phút	1,26

4	Hệ thống âm thanh	Công suất 360w; kết nối Bluetooth, USB, TF Card, Tivi, DVD, PC, Laptop	1,26
5	Ổ cắm điện nhiều lỗ	Dài từ 3-5 m	11,48
6	Màn chiếu di động	Loại thông dụng trên thị trường	1,26
7	Bảng viết phấn/Bảng viết bút dạ	Khung nhôm, kích thước (150 x 400)cm	1,26
8	Máy bơm nước	Công suất $\geq 0,75$ kW	5,11
9	Máy làm đất đa năng loại nhỏ	Động cơ 4 thì, Công suất ≤ 4 HP	4,44
10	Máy xúc mini	Máy xúc mini bánh lốp thông dụng trên thị trường	2,00
11	Bình phun thuốc sâu chạy điện	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm, công suất 750W	10,33
12	Địa bàn cầm tay	Độ chính xác đến 2 độ Thước tỉ lệ 1:25000	2,00
13	Thước chữ A	Dài: (1,5 ÷ 2,1) m; Thanh ngang dài ≥ 75 cm	12,00
14	Thước dây	Loại thước cuộn kéo 30m	10,00
15	Xăng	Loại thông dụng trên thị trường	74,67
16	Cuốc	Loại thông dụng trên thị trường	74,67
17	Xe cải tiến	Loại thông dụng trên thị trường	15,56
18	Xe rửa	Loại thông dụng trên thị trường	32,67
19	Cân đồng hồ	Loại 30 kg	17,78
20	Cân đồng hồ	Loại 100kg	1,11
21	Xô nhựa	Loại nhựa dẻo, dung tích 20 lít	50,33
22	Thùng nhựa	Loại nhựa dẻo, dung tích ≤ 200 lít	23,00
23	Máy đo pH đất, độ ẩm đất	DM15, đầu đo kim loại	6,67
24	Quang gánh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm; làm bằng tre.	6,00
25	Xà beng	Loại thông dụng trên thị trường	12,00
26	Thuổng	Loại thông dụng trên thị trường	26,67
27	Thúng	Loại thông dụng trên thị trường	64,00
28	Dao phát	Loại thông dụng trên thị trường	12,00
29	Ca nhựa	Loại nhựa dẻo, dung tích 2 lít	15,00

30	Kính lúp có cán cầm tay	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	46,00
31	Tiêu bản sâu, bệnh, nhện hại cây có múi	Loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	25,56
32	Vợt côn trùng	Có cán dài 1,7m	46,00
33	Thang chữ A	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm; dài 5 m	11,00
34	Bẫy đèn	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	7,67
35	Kéo cắt cành	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	104,00
36	Cưa cành cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm	31,33
37	Máy tính cầm tay	Loại FX	3,33
38	Kéo thu hoạch quả	Dài 4 m	6,67
39	Sọt	Loại thông dụng trên thị trường	20,00
40	Ống dây nhựa dẫn nước (cuộn 50 m)	Loại thông dụng trên thị trường	12,89
41	Đầu sen hoặc đầu tưới có nhiều chế độ chiều chỉnh giọt tưới	Loại thông dụng trên thị trường	12,89
42	Cút nối nhựa để nối ống dây dẫn tưới	Loại thông dụng trên thị trường	28,22
43	Ô doa	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm; Dung tích 10 lít	15,33
44	Kìm cầm tay	Loại thông dụng trên thị trường	7,33
45	Dao ghép	Dao chuyên dụng dùng cho ghép cành	44,00
46	Dao chặt	Loại thông dụng trên thị trường	16,00
47	Cào 8 răng	Loại thông dụng trên thị trường	14,67
48	Dầm	Loại thông dụng trên thị trường	14,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Giấy A0	Tờ	Loại A0 thông dụng trên thị trường	1,67
2	Giấy A4	Gram	Loại A4 thông dụng trên thị trường	0,19
3	Bút dạ các màu	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,22

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
4	Băng dính giấy	Cuộn	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
5	Phân	Hộp	Loại thông dụng trên thị trường	0,28
6	Bút bi	Chiếc	Bút bi Thiên Long màu xanh, đen	5,00
7	Tranh, ảnh	Bức	Tranh, ảnh liên quan đến nghề Trồng cây có múi	0,36
8	Tài liệu phát tay	Bộ	Tài liệu về nghề trồng cây có múi	5,00
9	Đất màu	Khối	Đất phù sa, đất mặt ruộng, đất mặt đồi núi	0,06
10	Cát non	Khối	Sạch, ít lẫn tạp	0,03
11	Phân chuồng hoai mục	Tạ	Phân trâu, bò đã được ủ hoai mục	0,83
12	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	Có chứa 25% hữu cơ, axit humic, Tricoderma	1,94
13	Phân NPK	Kg	Phân có thành phần N-P-K cân đối, tỷ lệ > 10	3,06
14	Phân supe Lân	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	3,89
15	Phân Kali	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	1,28
16	Phân bón lá	Gói	Loại trên thị trường như Bo, Bo Canxi, Flower 94,95...	0,33
17	Thuốc kích thích sinh trưởng	Gói/chai	Loại 100g/gói/chai	0,33
18	Thuốc kích thích ra rễ	Lọ	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
19	Thuốc trừ sâu	Gói/chai	Loại 100g/gói/chai	0,56
20	Thuốc trừ bệnh	Gói/chai	Loại 100g/gói/chai	0,33
21	Thuốc trừ nhện	Gói/chai	Loại 100g/gói/chai	0,22
22	Thuốc trừ cỏ	Gói/chai	Loại 100g/gói/chai	0,33
23	Thuốc trừ chuột	Gói/chai	Loại 100g/gói/chai	0,22
24	Thuốc trừ ốc	Gói/chai	Loại 100g/gói/chai	0,22
25	Bẫy dính	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
26	Bẫy pheromon	Hộp	Loại Vizubon-D	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
27	Vôi	Kg	Vôi bột	3,89
28	Thùng xốp	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
29	Túi lưới đựng sản phẩm	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
30	Hạt giống (bưởi, cam, ...)	Kg	Lấy trên cây > 4 tuổi, năng suất ổn định, phẩm chất tốt	0,11
31	Nilon chiết cành	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
32	Nilon ghép cành	Cuộn	Dây nilon tự hủy, khổ 6cm, dài 1000m	0,06
33	Túi bầu nilon (kích thước 15x25cm)	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,11
34	Dây buộc bầu	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
35	Cây gốc ghép	Cây	Cây 6-8 tháng tuổi, đường kính > 5mm	5,00
36	Cây giống cây có múi các loại	Cây	Cây ghép đủ tiêu chuẩn	3,00
37	Xơ dừa	Bao	Bao 10kg	0,17
38	Lưới đen	m2	Loại thông dụng trên thị trường	1,94
39	Bạt	m2	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
40	Cọc tiêu	Cái	Bằng tre cao 1 - 1,2m	1,67
41	Cọc cắm	Cái	Loại thông dụng trên thị trường	1,00
42	Túi bao quả	Kg	Loại thông dụng trên thị trường	0,06
43	Túi nilon đựng mẫu	Kg	Loại thông dụng trên thị trường, kích thước 19x37cm	0,01
44	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	1,00
45	Găng tay	Đôi	Loại nhựa mủ cao su dày	1,00
46	Mũ	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	1,00
47	Ủng	Đôi	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	1,00
48	Khẩu trang	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về	5,00

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
			an toàn lao động	
49	Kính	Chiếc	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	0,20
50	Mặt nạ phòng độc	Bộ	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về an toàn lao động	0,20
51	Xăng	Lít	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
52	Điện năng tiêu thụ	KW	Điện lưới quốc gia	3,27

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 01 (một) học sinh (m ² * giờ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) * (4)
I	Khu học lý thuyết			
1	Địa điểm giảng dạy lý thuyết	1,71	44	75,24
II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
1	Địa điểm giảng dạy thực hành	4,0	196	784

**BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN
NGHỀ: KỸ THUẬT TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY ĂN QUẢ CÓ MÚI**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện
lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

STT	Mã MH/ MĐ	Tên MH/ MĐ	Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp					
			Cho 1 lớp học			Cho 1 người học		
			Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành	Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành
1	MĐ01	Chuẩn bị cây giống để trồng	52	8	44	0,23	2,44	2,67
2	MĐ02	Chuẩn bị đất trồng cây có múi	44	8	36	0,23	2,00	2,23
3	MĐ03	Kỹ thuật trồng và chăm sóc	60	12	48	0,34	2,67	3,01
4	MĐ04	Quản lý dịch hại	58	12	46	0,34	2,56	2,90
Tổng thời gian đào tạo chuyên môn nghề			240	44	196	1,26	10,89	12,15

PHỤ LỤC SỐ 12**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Tên nghề: Lái xe nâng chuyển

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Năm 2024

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Lái xe nâng chuyển trình độ Sơ cấp bậc 1, là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Lái xe nâng chuyển do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Lái xe nâng chuyển trình độ Sơ cấp

Theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/10/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức Kinh tế - Kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, gồm:

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

- Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Lái xe nâng chuyển trình độ Sơ cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Lái xe nâng chuyển trình độ Sơ cấp.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Lái xe nâng chuyển trình độ Sơ cấp, được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học, thời gian đào tạo là 420 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Vận hành máy thi công nền trình độ sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế kỹ thuật phù hợp.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên nghề: Lái xe nâng chuyên****Trình độ đào tạo: Sơ cấp**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học và lớp học thực hành 18 người học.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	21,58	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i> Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.	1,86	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i> Trình độ trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.	19,72	
II	Định mức lao động gián tiếp	2,16	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Ắc quy	Loại 12V, (80÷150)Ah	6,67
2	Bàn mài	Kích thước: $\leq (700 \times 500)$ mm	0,06
3	Bàn thực hành tháo, lắp	Bảng thép có gắn ê tô đủ cho 18 vị trí thực tập	26,66
4	Bảng di động	Kích thước $\geq 1200\text{mm} \times 1200\text{mm}$	13,78
5	Bảng thử máy phát, máy đề tích hợp	Kiểm tra được máy phát điện (12÷24)V; Công suất có tải: 1000W; Công suất không tải: 10W	0,17
6	Bảo hộ lao động	Theo TCVN về an toàn lao động	1,03
7	Bộ đồng hồ đo áp suất của bơm cấp	Có dải đo khoảng (0÷7) Bar; Nối nhanh với ống dẫn (6÷10)mm; Nối nhanh với ống dẫn (6÷10)mm	0,33
8	Bộ dụng cụ đo	Đầy đủ các dụng cụ đo cơ khí với các kích thước đo thông dụng	0,83
9	Bộ dụng cụ đo kiểm cơ khí	Đầy đủ các dụng cụ đo cơ khí với các kích thước đo thông dụng	0,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
10	Bộ dụng cụ nghề điện cầm tay	Đầy đủ các dụng cụ tháo lắp hệ thống điện ô tô	6,67
11	Bộ dụng cụ nhô bu lông	Nhô được các bu lông có các kích thước từ M6÷M24	0,06
12	Bộ dụng cụ phòng cháy chữa cháy	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về phòng cháy chữa cháy	0,06
13	Bộ dụng cụ sơ cứu	Thường sử dụng trong các nhà máy sản xuất	0,11
14	Bộ dụng cụ ta rô ren ngoài	Ren hệ mét M8÷M18	0,06
15	Bộ dụng cụ ta rô ren trong	Ren hệ mét M8÷M18	0,06
16	Bộ khung xe	Loại xe thông dụng, động cơ Diesel	0,17
17	Bộ kim chuyên dùng cho tháo, lắp phanh	Độ mở (5: 20)mm	0,50
18	Bộ ly hợp	Hoạt động bình thường, được gá trên giá đỡ	0,67
19	Bộ moay ơ	Đầy đủ các chi tiết, hoạt động bình thường	0,67
20	Bộ truyền động các đăng trên ô tô	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
21	Bộ vãm tháo vô lăng	Đường kính: (37:85)mm	0,33
22	Các biểu tượng cảnh báo an toàn	Các cảnh báo vùng nguy hiểm và cảnh báo tai nạn	0,86
23	Các bộ phận tháo rời của hệ thống chiếu sáng	Bao gồm đầy đủ các bộ phận như: Đèn chiếu sáng và đèn tín hiệu	2,70
24	Các bộ phận tháo rời của hệ thống đánh lửa điện tử và bán dẫn	Loại thông dụng trên thị trường	0,04
25	Các bộ phận tháo rời của hệ thống gầm	Bao gồm đầy đủ các bộ phận như: ly hợp, hộp số, cầu chủ động, moay ơ, hệ thống lái, hệ thống phanh...	0,04
26	Các bộ phận tháo rời của hệ thống thủy lực	Loại thông dụng trên thị trường	0,03
27	Các cụm tháo rời của cơ cấu trục khuỷu thanh truyền động cơ diesel	Hoạt động bình thường, đầy đủ các chi tiết	0,03
28	Các cụm tháo rời của hệ thống bôi trơn	Hoạt động bình thường, đầy đủ các chi tiết	0,06

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
29	Các cụm tháo rời của hệ thống làm mát	Hoạt động bình thường, đầy đủ các chi tiết	0,06
30	Các cụm tháo rời của hệ thống phân phối khí động cơ diesel	Hoạt động bình thường, đầy đủ các chi tiết	0,03
31	Các cụm tháo rời của hệ thống cung cấp nhiên liệu động cơ diesel	Hoạt động bình thường, đầy đủ các chi tiết	0,06
32	Cầu nâng 2 trụ	Tải trọng nâng >2,5 tấn; Chiều cao nâng <1900mm; Công suất tải 2200 W, Công suất không tải 15W	2,61
33	Clê lực	Dải đo: (0÷20Nm); (20÷200Nm); (40÷ 800Nm); (200÷ 2000\m)	0,67
34	Cơ cấu phanh tay	Đầy đủ các chi tiết, hoạt động bình thường	0,17
35	Dao cạo mặt cong	Kích thước: dài >100mm; mặt cắt hình D	0,50
36	Dao cạo mặt phẳng	Kích thước: >(250x25x5)mm; có cán gỗ	0,50
37	Đầu gấp nam châm	Có thể thu ngắn và kéo dài tới 80cm; Đầu gấp được gắn nam châm	0,04
38	Đèn Pin	Có dây đeo trên trán; Loại đèn LED	0,67
39	Đèn soi cục bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
40	Động cơ diesel dùng bơm cao áp điều khiển điện tử	Đầy đủ các chi tiết hoạt động bình thường	0,22
41	Đồng hồ vạn năng	Hiển thị kim hoặc hiển thị số có báo thông mạch bằng âm thanh	10,00
42	Dụng cụ bơm dầu hộp số, dầu cầu	Dung tích bình chứa từ (5 - 20) lít	0,11
43	Dụng cụ bơm mỡ bằng khí nén	Dùng để bơm mỡ vào các ổ đỡ trên xe	0,11
44	Dụng cụ bơm mỡ bằng tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,11
45	Dụng cụ đo độ chân không	Hiển thị số	0,06
46	Dụng cụ khô	Có thể điều chỉnh được nhiệt độ; Công suất tải 2200 W, Công suất không tải 5 W	0,67

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
47	Dụng cụ kiểm tra ắc quy	Dải đo (12-24) V	0,33
48	Dụng cụ kiểm tra sức căng dây đai	Dụng cụ được kẹp trực tiếp lên dây đai và giá trị đo được hiển thị bằng các vạch chia	0,11
49	Dụng cụ tháo lắp	Loại có ≤ 350 chi tiết	6,67
50	Ê tô	Độ mở $\leq 300\text{mm}$	2,67
51	Giá chuyên dùng cho tháo, lắp bơm cao áp	Xoay được 360° , có chốt hãm định vị tại nhiều góc độ khác nhau phù hợp với việc tháo lắp	0,50
52	Giá chuyên dùng cho tháo, lắp vòi phun	Gá được vòi phun có kích thước và hình dáng khác nhau	0,50
53	Giá chuyên dùng treo bơm cao áp	Xoay được 360° , có chốt hãm định vị tại nhiều góc độ khác nhau phù hợp với việc tháo lắp	0,50
54	Giá đỡ cụm piston thanh truyền chuyên dụng	Giá treo nhiều tầng, kèm khay để đồ	1,00
55	Giá treo động cơ	Gá được nhiều loại động cơ khác nhau; Xoay 360° ; Tải trọng từ $(50\div 300)$ kg	5,00
56	Hệ thống cần điều khiển xe nâng	Đầy đủ các bộ phận hệ thống điều khiển	0,09
57	Hệ thống khí nén	Công suất máy nén ≥ 15 HP; Đầu nối; Dây hơi dài $(8\div 15)\text{m}$; Súng xịt khí; Loại thông dụng trên thị trường	1,83
58	Hệ thống lái cơ khí tổng hợp	Đầy đủ các bộ phận của hệ thống lái cơ khí	0,17
59	Hệ thống lái trợ lực điện	Đầy đủ các bộ phận của hệ thống lái trợ lực điện và hệ thống lái điều khiển 4 bánh	0,17
60	Hệ thống lái trợ lực thủy lực	Đầy đủ các bộ phận của hệ thống lái trợ lực thủy lực	0,17
61	Hệ thống phanh dầu	Bao gồm các cụm chi tiết như: Tổng phanh, bầu trợ lực, bộ chia dòng phanh	1,33
62	Hệ thống treo độc lập	Đầy đủ chi tiết, gồm hệ thống treo cơ khí và hệ thống treo điện tử. Được gá lắp trên giá đỡ	0,11
63	Hệ thống treo phụ thuộc	Đầy đủ chi tiết, được gá lắp trên giá đỡ	0,06

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
64	Hệ thống truyền lực	Đầy đủ chi tiết	0,83
65	Hệ thống Xy lanh thủy lực xe nâng	Đầy đủ các chi tiết, hoạt động bình thường	0,44
66	Hiện trường tập lái xe nâng	- Mặt bằng $\geq 300 \text{ m}^2$ - Bố trí địa hình giả định (sa hình giả định nhà kho, đường dốc, đường quanh co, gồ ghề, đường hẹp, cọc tiêu, biển báo...)	13,35
67	Hộp số cơ khí	Đầy đủ chi tiết, hoạt động bình thường	0,67
68	Hộp số tự động	Đầy đủ chi tiết, hoạt động bình thường	0,67
69	Khay đựng chi tiết	Được làm bằng thép không gỉ; Kích thước từ (200x300 mm) đến (500x800mm)	14,68
70	Kìm bấm đầu cốt	Bấm được các loại đầu thông dụng	1,00
71	Kìm tháo đầu nối nhanh cho ống dẫn nhiên liệu	Ngắt ống có đường kính (8÷24) mm	0,01
72	Kìm tuốt dây điện	Cắt và tuốt được dây có lõi từ (0,5÷2,5) mm	3,00
73	Máy chẩn đoán	Loại thông dụng chuẩn OBD - II, đầy đủ các phụ kiện kèm theo	0,22
74	Máy chiếu	Cường độ sáng $\geq 2500 \text{ ANSI lumen}$; Kích thước phong chiếu $\geq (1800 \times 1800) \text{ mm}$, Công suất tải 295 W, Công suất không tải 8W	3,13
75	Máy ép tuy ô thủy lực	Lực ép $> 50 \text{ Bar}$; Đầy đủ phụ kiện kèm theo	0,06
76	Máy hàn xung	Công suất $> 100 \text{ VA}$; Công suất có tải 300 W, Công suất không tải 3 W	0,50
77	Máy in	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, Công suất tải 570 W, Công suất không tải 7.3 W	0,30
78	Máy khởi động	Điện áp 12 V	2,67
79	Máy phát điện	Điện áp ra: 12 V; dòng 4,5A	2,67
80	Máy ra vào lớp xe con	Máy ra vào lớp xe con TC900	0,22
81	Máy rửa áp lực cao	Có hai chế độ nóng lạnh; Áp suất	0,28

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		rửa: $> (30 \div 160)$ Bar; Lưu lượng: $\geq (300 \div 600)$ lít/phút; Nhiệt độ: $(20 \div 80)^{\circ}\text{C}$; Công suất có tải 2000 W, Công suất không tải 13 W	
82	Máy rửa áp lực cao	Áp suất: $(30:110)$ Bar Lưu lượng: $(300:600)$ lít/phút Nhiệt độ: $(20-65)^{\circ}\text{C}$	0,11
83	Máy rửa siêu âm	Sử dụng nguồn điện 220 V; Công suất có tải 1500 W, Công suất không tải 12 W	0,28
84	Máy sạc ắc quy có trợ đề	Nguồn ra: Điện áp 12V-24V; Công suất có tải 1500 W, Công suất không tải 15W	1,06
85	Máy tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, Công suất tải 200 W, Công suất không tải 6 W	3,36
86	Mề kê	Độ cao có thể thay đổi với cơ cấu khóa hãm. Tải trọng: $(2 : 15)$ tấn	6,67
87	Mề kê ô tô	Phù hợp với các xe thông dụng trên thị trường	8,89
88	Mô hình bảng đồng hồ (taplo) xe nâng	Bao gồm đầy đủ các bộ phận về hệ thống gầm	0,03
89	Mô hình cắt bỏ động cơ diesel 4 kỳ	- Thấy rõ được các chi tiết bên trong, các mặt cắt được sơn màu phân biệt. - Thể hiện đầy đủ cấu tạo và nguyên tắc làm việc của động cơ	0,20
90	Mô hình hệ thống điện thân xe	Bao gồm đầy đủ các bộ phận về hệ thống điện	0,31
91	Mô hình hệ thống gầm xe nâng	Bao gồm đầy đủ các bộ phận về hệ thống gầm	0,26
92	Mô hình hệ thống nhiên liệu động cơ Diesel điều khiển điện tử	Thấy rõ được các chi tiết bên trong, các mặt cắt được sơn màu phân biệt	0,17
93	Mô hình hệ thống nhiên liệu động cơ Diesel sử dụng bơm cao áp PE	Đầy đủ các bộ phận hệ thống nhiên liệu như: bơm cao áp PE, ống cao áp, dàn vòi phun và ống phân phối, bình nhiên liệu, bầu lọc nhiên liệu	0,17
94	Mô hình hệ thống	Đầy đủ các bộ phận hệ thống nhiên liệu như: bơm cao áp VE, ống cao	0,17

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	nhiên liệu động cơ Diesel sử dụng bơm cao áp VE	áp, dàn vòi phun và ông phân phối, bình nhiên liệu, bầu lọc nhiên liệu	
95	Mô hình hệ thống phanh ABS	Đầy đủ chi tiết, được gá lắp trên giá đỡ	0,06
96	Mô hình Hệ thống phanh dầu	Đầy đủ chi tiết, được gá lắp trên giá đỡ	0,06
97	Mô hình Hệ thống thủy lực	Đầy đủ chi tiết, được gá lắp trên giá đỡ	0,11
98	Mô hình hệ thống truyền lực	Cắt bỏ và phôi màu hợp lý Đầy đủ chi tiết	0,06
99	Pa lết sắt (giả định kiện hàng)	Cao x dài x rộng: 1x1x1 m (bịt tole kín xung quanh)	80,10
100	Pa nen mạch điện: Hệ thống chiếu sáng, đánh lửa, tín hiệu, khởi động	Hệ thống điện ô tô thông dụng trên thị trường	0,96
101	Sa bàn hệ thống điện	Đầy đủ các bộ phận hệ thống điện	0,36
102	Sa bàn hệ thống thủy lực	Đầy đủ các bộ phận hệ thống thủy lực	0,09
103	Súng vặn bu - lông, ê-cu vận hành bằng khí nén	Lực xiết từ 500Nm ÷ 1200Nm	5,83
104	Thiết bị cân bằng lốp xe du lịch	Thiết bị cân bằng lốp xe du lịch Basic EM 9250	0,22
105	Thiết bị đo góc phun sớm của động cơ diesel tích hợp	Có chức năng đo tốc độ và điện áp; Có thể đo cho cả động cơ 2 thì và 4 thì	0,11
106	Thiết bị kiểm tra đèn pha	Cường độ sáng (12.000-120.000)cd; Đo được góc lệch	0,33
107	Thiết bị kiểm tra góc đặt bánh xe	Thiết bị kiểm tra góc đặt bánh xe ô tô FOX-3D AutoBoom	0,28
108	Thiết bị kiểm tra hiệu chỉnh trợ lực lái	Lưu lượng: (0:18) L/ph Áp suất thủy lực: (0-150) Bar Công suất: (0-6000) Nm	0,08
109	Thiết bị kiểm tra tổng hợp phanh	Thiết bị kiểm tra tổng hợp phanh NTS 810- B	0,11
110	Thiết bị kiểm tra vòi phun động cơ diesel	Có gương phản chiếu; Cơ cấu kẹp chặt vòi phun điều chỉnh linh hoạt, thu hồi lại được dầu kiểm tra; Gồm nhiều đầu nối phù hợp với các loại vòi phun	0,11

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
111	Thiết bị rửa chi tiết	Dung tích > 0,15 m ³	0,39
112	Thiết bị soi	Điều chỉnh góc quan sát; Điều chỉnh cường độ ánh sáng; Ghi lại hình ảnh	0,03
113	Thiết bị thông rửa hệ thống nhiên liệu và làm sạch động cơ Diesel	Sử dụng nguồn điện trực tiếp trên xe; Áp suất đạt >11 Bar	0,11
114	Thiết bị xả khí hệ thống phanh dầu	Bình chứa > 5lít Dùng khí nén và đầy đủ các đầu nối kèm theo	0,06
115	Tủ dụng cụ tháo lắp	Loại có < 350 chi tiết	15,00
116	Tỷ trọng kế	Bảng ống thủy tinh, có bộ phận hút dung dịch	0,17
117	Vam chuyên dùng	Loại thông dụng trên thị trường	0,22
118	Vam ép lò xo piston bơm cao áp	Kích thước phù hợp cho nhiều loại lò xo có kích cỡ khác nhau	0,50
119	Vam ép Pít tông phanh	Loại thông dụng trên thị trường	0,50
120	Vam moay ơ đầu trục bánh xe	Có nhiều cỡ khác nhau để phù hợp nhiều cỡ moay ơ	0,50
121	Vam rô tuyn	Đường kính: (18:40) mm	0,33
122	Vam tháo lò xo giảm xóc	Hoạt động bằng khí nén	0,67
123	Vam tháo ổ bi đĩa	Có đảo chiều móc kéo, thay đổi các tư thế kéo khác nhau	0,50
124	Vam tháo Pu-ly bơm cao áp	Bao gồm bộ tách, bu lông, thanh đẩy, thanh kéo dài; Khoảng cách giữa 2 ngàm chặn (70÷270) mm	0,50
125	Xe để chi tiết	Bao gồm 3 tầng có tay đỡ và bánh xe	13,33
126	Xe nâng hạ	- Sô sàn - Tải trọng nâng: 2,5 T	15,58

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
I. Văn phòng phẩm				
1	Giáo trình/bài giảng	Quyển	Đạt yêu cầu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng cục Giáo	0,22

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
			dục nghề nghiệp	
2	Giấy A4	Tờ	Khổ (297 x 210 mm)	38,89
3	Giấy kiểm tra kết thúc môn	Tờ	Khổ 420 x 297 mm, 4 trang	15,56
4	Phấn màu	Hộp	Màu vàng	0,11
5	Phấn trắng	Hộp	Phấn trắng viết bảng đen loại 10 viên/hộp.	0,11
6	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	Giấy khổ A4 (297 x 210 mm), 20 trang	0,22
7	Sổ tay giáo viên	Quyển	Giấy khổ A4 (297 x 210 mm), 20 trang	0,22
8	Tài liệu tham khảo	Quyển	Đạt yêu cầu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp	0,22
9	Sổ lên lớp	Quyển	Theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0,01
10	Sổ quản lý người học	Quyển	Theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0,03
11	Sổ cấp phát chứng chỉ	Quyển	Theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0,03
12	Sổ cấp phát bản sao chứng chỉ	Quyển	Theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0,03
II. Vật tư				
1	Ắc quy	Cái	Đúng chủng loại yêu cầu	0,03
2	Băng dính cách điện	Cuộn	Loại Nano	0,50
3	Bình chữa cháy	Bình	Các loại thông dụng dùng cho chữa cháy	0,22
4	Bulong (Vật tư thay thế)	Cái	Thông dụng trên thị trường	0,05
5	Căn đệm -slim	Bộ	Cùng loại với động cơ thực hành	0,02
6	Cao su giảm chấn	Bộ	Đúng chủng loại yêu cầu	0,03

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
7	Cát	m3	Cát sông, sạch	0,03
8	Chổi rửa chi tiết	Cái	Thông dụng trên thị trường	0,20
9	Chổi than	Đôi	Thông dụng trên thị trường	0,17
10	Chổi vệ sinh	Cái	Thông dụng trên thị trường	0,04
11	Dầu bôi trơn	Lít	20w50	0,22
12	Dầu cầu	Lít	Đúng chủng loại yêu cầu	0,04
13	Dầu Diesel	Lít	Đúng chất lượng	1,67
14	Dầu hộp số	Lít	Đúng chủng loại yêu cầu	0,12
15	Dầu nhớt	Lít	Loại sử dụng cho động cơ xe nâng hạ	0,11
16	Dầu thủy lực	Lít	Đúng chủng loại yêu cầu	0,06
17	Dây điện nhiều màu	mét	Kích thước 0.5 mm	0,14
18	Đĩa ma sát bộ ly hợp	Chiếc	Đúng chủng loại yêu cầu	0,01
19	Diot	Bộ	Thông dụng trên thị trường	0,03
20	Dung dịch tẩy rửa chi tiết máy	Lọ	Thông dụng trên thị trường	0,13
21	Dung dịch xúc rửa hệ thống bôi trơn	Lít	Thông dụng trên thị trường	0,28
22	Giảm xóc	Bộ	Đúng chất lượng và đúng size	0,01
23	Giấy giáp	Tờ	Loại P1000	2,22
24	Giẻ lau	Kg	Giẻ sạch, mềm	1,39
25	Gioăng đệm bơm cao áp PE	Bộ	Phù hợp với động cơ thực hành	0,13
26	Gioăng đệm bơm cao áp VE	Bộ	Phù hợp với động cơ thực hành	0,07
27	Gioăng đệm bơm nước	Bộ	Phù hợp với động cơ thực hành	0,17
28	Gioăng mặt máy	Bộ	Cùng loại với động cơ thực hành	0,03
29	Keo làm kín bề mặt	Tuýp	Thông dụng trên thị trường	0,67
30	Má phanh	Bộ	Đúng chất lượng và đúng size	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
31	Nhựa thông	Kg	Thông dụng trên thị trường	0,01
32	Nhiên liệu	Lít	DO 0,05%S	53,33
33	Nước	m ³	Nước tự nhiên	3,00
34	Nước làm mát	Lít	Đúng chủng loại yêu cầu	1,06
35	Thiếc hàn	Cuộn	Thông dụng trên thị trường	0,06
36	Thuốc lái	Bộ	Đúng chủng loại yêu cầu	0,01
37	Túi y tế	Túi	01 túi Y tế, gồm có: bông, băng, cồn.	0,50
38	Vỏ xe nâng (Lốp)	Cái	Đúng chủng loại yêu cầu	0,02
39	Vòng bi Moay ơ	Bộ	Đúng chủng loại yêu cầu	0,01
40	Xà phòng	Kg	Thông dụng trên thị trường	0,61
41	Xăng E5 - RON 92	Lít	Đúng chất lượng	1,94
42	Điện năng tiêu thụ	Kw	Điện lưới quốc gia	33,21

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m ²)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học (m ² *giờ)
I	Phòng học lý thuyết			
1	Phòng lý thuyết	1,7	65	110,5
II	Phòng /xưởng thực hành			
1	Phòng thực hành	4	355	1.420

**BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN
NGHỀ: LÁI XE NÂNG CHUYÊN**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học,
trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

TT	Mã số	Năng lực	Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp					
			Cho 1 lớp học			Cho 1 người học		
			Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành	Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành
1	MĐ 01	An toàn lao động	15	10	5	0,56	0,29	0,28
2	MĐ 02	Kiểm tra bảo dưỡng động cơ	40	7	33	2,03	0,2	1,83
3	MĐ 03	Kiểm tra bảo dưỡng hệ thống điện	40	8	32	2,01	0,23	1,78
4	MĐ 04	Bảo dưỡng gầm & thiết bị công tác	50	12	38	2,45	0,34	2,11
5	MĐ 05	Vận hành xe nâng	275	28	247	14,52	0,8	13,72
Thời gian đào tạo các mô đun			420	65	355	21,58	1,86	19,72

PHỤ LỤC SỐ 13

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Tên nghề: Vận hành máy thi công nền

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Năm 2024

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Vận hành máy thi công nền trình độ Sơ cấp bậc 1, là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Vận hành máy thi công nền do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Vận hành máy thi công nền trình độ Sơ cấp

Theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/10/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức Kinh tế - Kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, gồm:

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

- Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành, sân bãi thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành, sân bãi thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Vận hành máy thi công nền trình độ sơ cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Vận hành máy thi công nền trình độ sơ cấp;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Vận hành máy thi công nền trình độ sơ cấp, được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, 5 học viên/một tổ xe, thời gian đào tạo là 620 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Vận hành máy thi công nền trình độ sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế kỹ thuật phù hợp.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên nghề: Vận hành máy thi công nền****Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bậc 1**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	31,43	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i> Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.	3,20	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i> Trình độ trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.	28,23	
II	Định mức lao động gián tiếp	3,14	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu	Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumen; Kích thước phòng chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm, Công suất tải 295 W, Công suất không tải 8W	2,55
2	Máy tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, Công suất tải 200 W, Công suất không tải	2,49
3	Các bộ phận tháo rời của hệ thống cung cấp nhiên liệu động cơ diesel	Hoạt động bình thường, đầy đủ các chi tiết	0,17
4	Các cụm tháo rời của hệ thống bôi trơn	Hoạt động bình thường, đầy đủ các chi tiết	0,09
5	Các cụm tháo rời của hệ thống làm mát	Hoạt động bình thường, đầy đủ các chi tiết	0,09

6	Mô hình cắt bỏ động cơ diesel 4 kỳ	- Thấy rõ được các chi tiết bên trong, các mặt cắt được sơn màu phân biệt. - Thể hiện đầy đủ cấu tạo và nguyên tắc làm việc của động cơ	0,11
7	Bàn thực hành tháo, lắp	Bảng thép có gắn ê tô đủ cho 18 vị trí thực tập	11,33
8	Bộ đồng hồ đo áp suất của bơm cấp nhiên liệu	Có dải đo khoảng (0÷7) Bar; Nối nhanh với ống dẫn (6÷10)mm; Nối nhanh với ống dẫn (6÷10)mm	0,11
9	Bộ vam tháo sơ mi - xy lanh	Trục vam có kích thước M (14÷20)mm; Đế vam có kích thước: Cắt bậc, cỡ (80÷150mm	0,11
10	Cầu móc động cơ	Sức nâng: > 1 tấn; Chiều cao nâng: >2100 mm	0,33
11	Động cơ diesel dùng bơm cao áp điều khiển điện tử	Đầy đủ các chi tiết hoạt động bình thường	0,22
12	Động cơ sử dụng nhiên liệu diesel	Đầy đủ các chi tiết hoạt động bình thường	0,67
13	Dụng cụ kiểm tra sức căng dây đai	Dụng cụ được kẹp trực tiếp lên dây đai và giá trị đo được hiển thị bằng các vạch chia	0,11
14	Giá đỡ cụm piston thanh truyền chuyên dụng	Giá treo nhiều tầng, kèm khay để đồ	1,33
15	Giá treo động cơ	Gá được nhiều loại động cơ khác nhau; Xoay 360 độ; Tải trọng từ (50÷300) kg	11,33
16	Hệ thống khí nén	Công suất máy nén ≥ 15 HP; Đầu nối; Dây hơi dài (8÷15)m; Súng xịt khí: Loại thông dụng trên thị trường	0,83
17	Khay đựng chi tiết	Được làm bằng thép không gỉ; Kích thước từ (200x300 mm) đến (500x800mm)	22,67
18	Kim tháo xéc măng	Độ mở (1÷50) mm	0,08
19	Máy rửa áp lực cao	Có hai chế độ nóng lạnh; Áp suất rửa: > (30÷160)Bar; Lưu lượng: $\geq (300÷600)$ lít/phút; Nhiệt độ: (20÷80)°C; Công suất có tải 2000 W, Công suất không tải	0,28
20	Mô hình hệ thống nhiên liệu động cơ Diesel sử dụng bơm cao áp PE	Đầy đủ các bộ phận hệ thống nhiên liệu như: bơm cao áp PE, ống cao áp, dàn vòi phun và ống phân phối, bình nhiên liệu, bầu lọc nhiên liệu	0,17
21	Mô hình hệ thống nhiên liệu động cơ	Đầy đủ các bộ phận hệ thống nhiên liệu như: bơm cao áp VE, ống cao áp, dàn vòi phun và ống	0,17

	Diesel sử dụng bơm cao áp VE	phân phối, bình nhiên liệu, bầu lọc nhiên liệu	
22	Pa lăng	Trọng tải: (1÷3) tấn; Bộ chân cao > 3m	0,03
23	Súng vận bu - lông, ê-cu vận hành bằng khí nén	Lực xiết từ 500Nm ÷ 1200Nm	3,33
24	Thiết bị doa ổ đặt xu pạp và ống dẫn hướng xupáp	Thiết bị có thể thực hiện được với các xie có đường kính từ (18÷90) mm	0,03
25	Thiết bị kiểm tra vòi phun động cơ diesel	Có gương phản chiếu; Cơ cấu kẹp chặt vòi phun điều chỉnh linh hoạt, thu hồi lại được dầu kiểm tra; Gồm nhiều đầu nối phù hợp với các loại vòi phun	0,11
26	Thiết bị thông rửa hệ thống nhiên liệu và làm sạch động cơ Diesel	Sử dụng nguồn điện trực tiếp trên xe; Áp suất đạt >11 Bar	0,28
27	Tủ dụng cụ tháo lắp	Loại có ≤ 350 chi tiết	5,67
28	Máy ủi	Công suất 130HP-220HP (95kW-160kW)	5,83
29	Máy sạc ắc quy có trợ đề	Nguồn ra: Điện áp 12V-24V; Công suất có tải 1500 W, Công suất không tải 15W	0,28
30	Dụng cụ bơm dầu hộp số, dầu cầu	Dung tích bình chứa từ (5 - 20) lít	0,22
31	Bơm mỡ cầm tay	Áp lực ≤ 1 bar	1,11
32	Bơm mỡ khí nén	Áp lực ≤ 10 bar	0,73
33	Phễu	Đường kính (200 - 300) mm	0,39
34	Thước đo	Phạm vi đo 50m	0,33
35	Thước đo độ sâu	Dải đo 10m	0,39
36	Thước đo góc	Phạm vi đo: (0 - 180 độ)	0,28
37	Thước thẳng	Dải đo 3m	0,22
38	Bơm dầu	Dung tích bình chứa ≥ 16 lít	1,11
39	Máy xúc có đầy đủ các hệ thống	- Dung tích gầu: 0,5m ³ - Bán kính đào lớn nhất: 7750mm - Kiểu động cơ, công suất/Số vòng quay: Diesel, D6BT- C/99,3(133,2)/2200 - Kích thước khi di chuyển: Dài x rộng x cao:	5,94

		7520 x 2495 x 3550mm	
40	Máy lu bánh hơi tự hành	Trọng lượng tịnh 18t Công suất động cơ kW/PS/rpm 155,0/210,8/2300	5,11
41	Biển báo thi công	Theo tiêu chuẩn Việt Nam	0,22
42	Bơm nhiên liệu	Bơm điện	0,67

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
1	Chổi rửa chi tiết	Cái	Thông dụng trên thị trường	0,11
2	Chổi vệ sinh	Cái	Thông dụng trên thị trường	0,20
3	Dầu bôi trơn động cơ	Lít	20w 50	0,34
4	Nhiên liệu Diesel rửa chi tiết	Lít	Dầu DO 0,05S	1,44
5	Giấy giáp	Tờ	Loại P1000	1,67
6	Giẻ lau	Kg	Giẻ sạch, mềm	0,90
7	Xà phòng	Kg	Thông dụng trên thị trường	0,44
8	Dầu diezen	Lít	DO 0,05S	101,46
10	Mỡ bôi trơn	Kg	Mỡ công nghiệp	0,14
11	Dầu thủy lực	Lít	CS 32	0,14
12	Dầu truyền động	Lít	EP140	0,09
13	Sơn vạch dấu	Kg	Sơn tổng hợp	1,27
14	Cọc tiêu	Chiếc	Cọc tre rộng 50 cao 500	2,29
15	Vôi bột	Kg	Vôi bột nghiền tinh	1,67
16	Dây căng	Mét	Dây nylon xây dựng	1,66
17	Thước đo	Cái	Thước dây 100 m	0,11
18	Giáo trình/bài giảng	Quyển	Đạt yêu cầu của Lao động - Thương binh và Xã hội	0,24
19	Giấy A4	Tờ	Khổ (297 x 210 mm)	47,79
20	Giấy kiểm tra kết thúc môn	Tờ	Khổ 420 x 297 mm, 4 trang	15,56
21	Phấn màu	Hộp	Màu vàng	0,12
22	Phấn trắng	Hộp	Phấn trắng viết bảng đen loại 10 viên/hộp	0,12
23	Sổ giáo án	Quyển	Giấy khổ A4 (297 x 210 mm), 20 trang	0,30

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
24	Sổ tay giáo viên	Quyển	Giấy khô A4 (297 x 210 mm), 20 trang	0,24
25	Tài liệu tham khảo	Quyển	Đạt yêu cầu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng cục dạy	0,30
26	Sổ lên lớp	Quyển	Theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0,03
27	Sổ quản lý học viên	Quyển	Theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0,03
28	Sổ cấp phát chứng chỉ	Quyển	Theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0,03
29	Sổ cấp phát bản sao chứng chỉ	Quyển	Theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0,03
30	Báo cáo thực tập	Quyển	Đạt yêu cầu của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1,00
31	Điện năng tiêu thụ	Kw	Điện lưới quốc gia	6,10

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \cdot \text{giờ}$)
I	Khu học lý thuyết			
	Phòng lý thuyết	1,7	112	190,4
II	Xưởng thực hành/ Sân thực hành			
1	Xưởng thực hành	4	37	148
2	Sân thực hành	4	311	1.244

**BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN
NGHỀ: VẬN HÀNH MÁY THI CÔNG NỀN**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học,
trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

STT	Mã MH/ MĐ	Tên MH/ MĐ	Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp					
			Cho 1 lớp học			Cho 1 người học		
			Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành	Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành
1	MĐ 01	Bảo dưỡng động cơ đốt trong	67	30	37	2,91	0,86	2,06
2	MĐ 02	Vận hành máy ủi	143	31	112	7,11	0,89	6,22
3	MĐ 03	Vận hành máy xúc	134	25	109	6,77	0,71	6,06
4	MĐ 04	Vận hành máy lu	116	26	90	5,74	0,74	5,00
5	MĐ 05	Thực tập sản xuất	160	0	160	8,89	0	8,89
Thời gian đào tạo các mô đun			620	112	508	31,42	3,20	28,22

PHỤ LỤC SỐ 14**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Tên nghề: Vận hành máy xúc đào

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Năm 2024

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Vận hành máy xúc đào trình độ sơ cấp - Bậc 1, là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Vận hành máy xúc đào do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Vận hành máy xúc đào trình độ sơ cấp

Theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/10/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức Kinh tế - Kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, gồm:

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động sống cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo.

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị.

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

- Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành, sân bãi thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành, sân bãi thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề vận hành máy xúc đào trình độ Sơ cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Vận hành máy xúc đào trình độ sơ cấp;
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề vận hành máy xúc đào trình độ Sơ cấp bậc 1, được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 420 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Giúp việc gia đình trình độ sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế kỹ thuật phù hợp.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên nghề: Vận hành máy xúc đào****Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bậc 1**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học và lớp học thực hành 18 người học

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	22,25	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i> Trình độ chuyên môn: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy	1,14	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i> Trình độ chuyên môn: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy	21,11	
II	Định mức lao động gián tiếp	2,23	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu	Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumen; Kích thước phòng chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm, Công suất tải 295 W, Công suất không tải 8W	1,30
2	Máy tính xách tay	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, Công suất tải 65 W, Công suất không tải 4 W	1,23
3	Máy in	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, Công suất tải 570 W, Công suất không tải 7.3 W	0,02
4	Khay đựng chi tiết	Được làm bằng thép không gỉ; Kích thước từ (200x300 mm) đến (500x800mm)	4,00

5	Đèn soi cục bộ	Loại thông dụng trên thị trường	0,33
6	Bàn thực hành tháo, lắp	Bảng thép có gắn ê tô đủ cho 18 vị trí thực tập	4,00
7	Tủ đồ nghề, thiết bị sửa chữa	Có đầy đủ các đồ, thiết bị tháo lắp, hiệu chỉnh cơ bản	4,00
8	Mô hình dàn trải hệ thống điện máy xúc	Bao gồm đầy đủ các bộ phận về hệ thống điện	0,83
9	Máy xúc đào	- Dung tích gầu: 0,6m ³ - Công suất động cơ: 130 KW - Bán kính đào lớn nhất: 7560mm	14,83
10	Mô hình hệ thống thủy lực máy xúc dàn trải	Bao gồm đầy đủ các bộ phận về hệ thống thủy lực	0,83
11	Mô hình hệ thống truyền lực	Cắt bỏ và phối màu hợp lý. Đầy đủ chi tiết	0,03
12	Mô hình hệ thống phanh	Đầy đủ chi tiết, được gá lắp trên giá đỡ	0,03
13	Hệ thống truyền lực	Đầy đủ chi tiết	0,83
14	Hệ thống phanh	Đầy đủ chi tiết	0,67
15	Vam	Chiều dài vít < 300 mm - Khoảng cách 2 châu lớn nhất là 235mm	0,67
16	Dụng cụ bơm dầu bôi trơn bằng tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,31
17	Dụng cụ bơm mỡ bằng tay	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	0,42
18	Súng vận bu - lông, ê-cu vận hành bằng khí nén	Lực xiết từ 500Nm: 1200\m	1,67
19	Thước đo độ sâu	Dải đo 10 m	0,28
20	Thước đo góc	Phạm vi đo: (0-180) độ	0,28
21	Thước cuộn	Phạm vi đo 50m	0,28
22	Thước thẳng	Dải đo 3m	0,28
23	Phễu	Đường kính (200 - 300) mm	0,19

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
<i>I. Văn phòng phẩm</i>				
1	Giấy A4	Tờ	Khổ (297 x 210 mm)	40,00
2	Phấn trắng	Hộp	Phấn trắng viết bảng đen loại 10 viên/hộp	0,04
3	Phấn màu	Hộp	Màu vàng	0,04
4	Sổ tay giáo viên	Quyển	Giấy khổ A4 (297 x 210 mm), 20 trang	0,09
5	Sổ giáo án	Quyển	Giấy khổ A4 (297 x 210 mm), 20 trang	0,42
6	Giấy kiểm tra kết thúc môn	Tờ	Khổ 420 x 297 mm, 4 trang	6,00
7	Giáo trình/bài giảng	Quyển	Đạt yêu cầu của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0,09
8	Tài liệu tham khảo	Quyển	Đạt yêu cầu của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1,09
9	Báo cáo thực tập	Quyển	Đạt yêu cầu của Bộ Giao thông vận tải và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1,00
10	Sổ lên lớp	Quyển	Theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0,03
11	Sổ quản lý học viên	Quyển	Theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0,03
12	Sổ cấp phát chứng chỉ	Quyển	Theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0,03
13	Sổ cấp phát bản sao chứng chỉ	Quyển	Theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0,03

II. Vật tư				
1	Dầu diesel	Lít	DO 0,05S	87,06
2	Dầu bôi trơn	Lít	20w 50	0,17
3	Mỡ bôi trơn	Kg	A(L)	0,17
4	Giẻ lau	Kg		0,28
5	Dầu thủy lực	Lít	AW46	0,02
6	Bộ zoăng xi lanh thủy lực	Bộ	Phù hợp với từng nhãn hiệu xe	0,06
7	Bộ zoăng chỉ	Hộp	Phù hợp với từng nhãn hiệu xe	0,06
8	Cọc tiêu	Cái		1,11
9	Vôi bột	Kg		0,17
10	Lọc nhớt	Cái	Phù hợp với từng nhãn hiệu xe	0,11
11	Lọc nhiên liệu Diesel	Cái	Phù hợp với từng nhãn hiệu xe	0,11
12	Ắc quy	Cái	Loại 12V, (80÷150)Ah	0,08
13	Lốp	Cái	Loại 900-20	0,02
14	Răng gầu	Chiếc	Loại chuyên dụng	0,28
15	Xà phòng	Kg	Thông dụng trên thị trường	0,28
16	Dầu truyền động	Lít	EP 140	0,16
17	Sơn vạch dầu	Kg	Sơn thông dụng	0,06
18	Dây căng	m	Dây nylon xây dựng	16,67
19	Năng lượng điện tiêu thụ	KW	Điện lưới quốc gia	0,41

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \times$ giờ)
I	Phòng học lý thuyết			
1	Phòng lý thuyết	1,7	40	68

II	Khu học thực hành, thực tập, thí nghiệm			
1	Xưởng thực hành	4	24	96
2	Sân bãi thực hành	4	356	1.424

**BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN
NGHỀ: VẬN HÀNH MÁY XÚC ĐÀO**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện
lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

TT	Mã số	Năng lực	Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp					
			Cho 1 lớp học			Cho 1 người học		
			Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành	Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành
1	MĐ01	Bảo dưỡng máy xúc	32	8	24	1,56	0,23	1,33
2	MĐ02	Kỹ thuật vận hành máy xúc	36	6	30	1,78	0,17	1,67
3	MĐ03	Kỹ thuật thi công máy xúc	242	24	218	12,8	0,69	12,11
4	MĐ04	Thực tập tại doanh nghiệp	110	2	108	6,06	0,06	6
Thời gian đào tạo các mô đun			420	40	380	22,25	1,14	21,11

PHỤ LỤC SỐ 15**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Tên nghề: Công nghệ sơn ô tô

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Năm 2024

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Công nghệ sơn ô tô trình độ sơ cấp - bậc 1 là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Công nghệ sơn ô tô do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Công nghệ sơn ô tô trình độ sơ cấp

Theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/10/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức Kinh tế - Kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, gồm:

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

- + Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo;
- + Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị;
- + Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào

tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

- Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Công nghệ sơn ô tô trình độ sơ cấp

1. Định mức kinh tế- kỹ thuật này được dùng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Công nghệ sơn ô tô trình độ sơ cấp; - Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Công nghệ sơn ô tô trình độ sơ cấp, được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 người học, lớp học thực hành 18 người học, thời gian đào tạo là 420 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Giúp việc gia đình trình độ sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế kỹ thuật phù hợp.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên nghề: Công nghệ sơn ô tô****Trình độ đào tạo: Sơ cấp - Bậc 1**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	21,33	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i> Trình độ chuyên môn: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy	2,11	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i> Trình độ chuyên môn: có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp giảng dạy	19,22	
II	Định mức lao động gián tiếp	3,20	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, Công suất tải 200 W, Công suất không tải 6 W	2,9
2	Máy chiếu	Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumen; Kích thước phong chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm, Công suất tải 295 W, Công suất không tải 8W	2,74
3	Máy in	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, Công suất tải 570 W, Công suất không tải 7.3 W	0,34
4	Máy tính xách tay	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, Công suất tải 65 W, Công suất không tải 4 W	0,92

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Hệ thống khí nén	- Máy nén khí: 15HP + Cuộn dây dẫn khí, vòi xịt có các đầu nối, dây dài (8÷15)m + Súng xịt khí	7,11
6	Súng phun sơn lót	Đường kính lỗ: 1.3mm Cốc đựng sơn dung tích cốc: 400ml Hoạt động bằng khí nén.	6,33
7	Súng phun sơn chuyên dụng để bắn sơn màu	Lỗ vòi phun: 1.5mm Khoảng cách sơn: 200mm Áp suất khí: 0.29(42.7)Mpa(psi) Lưu lượng khí tiêu thụ: 150 l/min Lưu lượng sơn: 190 ml/min Độ rộng vệt sơn: 220mm Kèm theo: - Cốc chứa sơn 400ml	6,33
8	Súng phun sơn chuyên dụng để bắn dầu bóng	Lỗ vòi phun: 1.4mm Khoảng cách sơn: 200mm Áp suất khí: 0.24 Mpa Lưu lượng khí tiêu thụ: 230 l/min Lưu lượng sơn: 200 ml/min Độ rộng vệt sơn: 270mm Kèm theo: - Cốc chứa sơn 400ml	6,33
9	Súng làm khô tiêu chuẩn cho sơn gốc nước	Lỗ vòi phun: 1.2mm Khoảng cách sơn: 200mm Áp suất khí: 0.29(42.7)Mpa(psi) Lưu lượng khí tiêu thụ: 150 l/min Lưu lượng sơn: 190 ml/min Độ rộng vệt sơn: 220mm Kèm theo: - Cốc chứa sơn 400ml	6,33
10	Súng phun sơn chuyên dụng để bắn dầu bóng	- Đầu phun chuẩn: 1.3 mm - Trọng lượng: 645g - Bình chứa sơn: 600ml	6,33
11	Súng phun sơn chuyên dụng để bắn sơn màu	- Đầu phun chuẩn: 1.3 mm - Trọng lượng: 645g - Bình chứa sơn: 600ml	6,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
12	Bàn nguội có ê tô	Đảm bảo 18 vị trí làm việc	0,11
13	Đèn sấy sơn bằng hồng ngoại	Nguồn điện 200-400V, đèn 50/60Hz và 3 x 1100W Phạm vi bảo dưỡng 1200 x 1000mm Phạm vi điều chỉnh nhiệt độ 40-100oC Hẹn giờ điều chỉnh 0 phút - 99 phút Trọng lượng tịnh: 50kg Kích thước tổng thể: 1150 x 850 x 2550mm	3,20
14	Máy đánh bóng	Tốc độ không tải 600-3000 r/min Đường kính đá Ø 180mm Dòng điện 220V Tần số 50 Hz Trọng lượng 3.2kg Công suất 1200 W	2,83
15	Máy cắt kim loại	Máy cắt sắt Makita M2401B THÔNG SỐ KỸ THUẬT Công suất: 2.000W Tốc độ không tải: 3.800 vòng/phút Đường kính đĩa: 355mm Đường kính lỗ: 25.4mm Khả năng cắt tròn: Ø127mm Khả năng cắt vuông: 119mm x 119mm Kích thước: 500mm x 280mm x 620mm Trọng lượng: 14.3kg	0,24
16	Máy mài cầm tay	Máy mài góc 100mm Ronix 3113 công suất 2200W	0,36
17	Máy hút bụi chà nhám ma-tít di động	Công suất: 2200W Độ chân không max: 2700mmH2O Lưu lượng hút: 5.6 m ³ /min Dung tích bình chứa: 80L Kích thước: 595×575×935mm Trọng lượng: 36.75kgs Tự động bật/tắt thông qua hoạt động máy mài Điện áp 220V/50Hz Dịch chuyển dễ dàng với 4 bánh xe	15,83

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Khay chứa dụng cụ và vật tư Có khả năng làm việc đồng thời với 2 máy chà nhám cùng một lúc	
18	Phòng đào tạo sơn sấy ô tô	Thông số kỹ thuật: - Lưu lượng bộ cấp khí: 23.000M3/h - Bộ cấp khí công suất mô tơ: 7.5Kw - Điện áp: 380V, 3pha/50Hz - Kích thước bên trong(mm): 6900 x 3900 x 3000 (LxWxH) - Kích thước bên ngoài(mm): 7000 x 5300 x 3700 (LxWxH) Cửa ra vào: - Cửa trước (mm): 3000 × 2900 (W×H):3 cửa với kính cường lực, viền ron chịu lực.	1,03
19	Máy hàn nhựa	Điện áp: 220V Công suất đầu ra: 70W Điện áp đầu ra: 0-5V Dòng điện đầu ra: 0-20A	0,28
20	Máy hàn mig	- Nguồn: 220V-50/60Hz - Điện áp ra: 50-70V - Công suất đầu ra: 8.2KvA - Dòng điện ra: 20-250A - Dây hàn: 0.8mm-1.0mm - Que hàn: 1,6-4mm - Trọng lượng: 11.5kg	0,28
21	Giàn pha sơn vi tính	- Kết cấu khung giàn 1.5 -1.9 (1 bộ) - Mô tơ điện (1 cái) - Giá đỡ (loại lon 2.5lít) (1 cái) - Giá đỡ (loại lon 1lít) (5 cái) - Giá đỡ bề mặt ngoài (1 cái) - Tay khuấy (Loại lon 1 lít) (52 cái) - Tay khuấy (Loại lon 2.5 lít) (8 cái) - Cân điện tử: 0,01-7000g (1 cái) - Phần mềm pha sơn vi tính (1 bộ) - Thuốc pha sơn (1 Cái)	5,00
22	Máy mài 2 đá	Model: GR-1203 Kích thước đá(mm): 300*50*25.4 Công suất động cơ: 1500W(2HP)	0,13

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
		Tốc độ: 1420 V/P Khoảng cách giữa 2 đá: 600 mm Điện áp sử dụng: 380V 3 pha	
23	Máy hàn giăt	- Điện 1 pha: 220V/50Hz - Công suất: 18KVA - Dòng hàn Max. 4600A	0,28
24	Máy mài quỹ đạo	- Tốc độ không tải: 10.000 vòng/phút - Đầy đủ các chi tiết kèm theo	3,33
25	Máy mài chữ nhật	- Tốc độ không tải: 10.000 vòng/phút - Đầy đủ các chi tiết kèm theo	3,33
26	Máy khoan	Nguồn cấp điện: 220v Công suất: 750W Đầu kẹp mũi khoan: Tối đa 13 mm	0,11
27	Dao bả	Đúng kích thước	3,00

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
I	Văn phòng phẩm			
1	Giấy A4	Tờ	Khổ (297 x 210 mm)	26
2	Giấy kiểm tra kết thúc môn	Tờ	Khổ 420 x 297 mm, 4 trang	11,67
3	Phấn màu	Hộp	Màu vàng	0,08
4	Phấn trắng	Hộp	Phấn trắng viết bảng đen loại 10 viên/hộp.	0,08
5	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	Giấy khổ A4 (297 x 210 mm), 20 trang	0,17
6	Giáo trình/bài giảng	Quyển	Đạt yêu cầu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp	0,17
7	Sổ theo dõi thực hành	Quyển	Giấy khổ A4 (297 x 210 mm), 20 trang	0,33
8	Báo cáo thực tập	quyển	Đạt yêu cầu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp	1,00
9	Sổ tay giáo viên	Quyển	Giấy khổ A4 (297 x 210 mm),	0,17

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
			20 trang	
10	Tài liệu tham khảo	Quyển	Đạt yêu cầu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp	1,17
11	Sổ quản lý người học	Quyển	Theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0,17
12	Sổ cấp phát chứng chỉ	Quyển	Theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1,00
13	Sổ cấp phát bản sao chứng chỉ	Quyển	Theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1,00
II	Vật tư			
1	Chổi vệ sinh	Cái	Thông dụng trên thị trường	0,50
2	Quần áo bảo hộ	Bộ	Đảm bảo an toàn	3,00
3	Mặt nạ	Cái	Đảm bảo an toàn	3,00
4	Kính	Cái	Đảm bảo an toàn	3,00
5	Găng Tay	Đôi	Đảm bảo an toàn	3,00
6	Giấy nhám	Tờ	Cỡ hạt mài sơ và matit: P80, P120, P180, P240, P320 Cỡ hạt mài sơn lót: P240, P320, P400, P500, P600 Cỡ hạt mài đánh bóng: P1000, P1500, P2000, P3000	3,33
7	Phốt mát	Cái	Kích thước 4-6 inch	0,72
8	Phốt lông cừu	Cái	2 màu trắng và vàng	0,72
9	Xi đánh bóng	Hộp	Loại bỏ thô khác nhau các vết xước xoắn ốc hoặc một loạt các vết trầy xước nhỏ, sao cho bề mặt sơn có một độ bóng cao	0,33
10	Nhám tròn	Cái	Nhám tròn 152mm: P80, P120, P180, P240, P320, P400, P500, P600	1,11
11	Nhám chữ nhật	Cái	Nhám chữ nhật 70x400mm: P80, P120, P180, P240	1,11
12	Bột bả	Hộp	Không co ngót, không làm vỡ nền; Chịu được nhiệt độ, độ nóng của nắp Capo Bột bả mịn, mềm, dễ xả nhẹ,	0,11

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
			nhanh khô	
13	Thẻ màu	Bộ	Thông dụng trên thị trường	0,11
14	Sơn màu	Hộp	Các hộp màu, nhóm màu khác nhau(- Nhóm màu Solid, Nhóm màu pearl (camay), Nhóm màu trong)	1,11
15	Sơn lót chống gỉ	Hộp	Chống ăn mòn	0,28
16	Sơn lót	Hộp	Tạo ra một lớp bảo vệ cho bề mặt xe, ngăn chặn sự oxi hóa, ăn mòn và trầy xước. Tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn phủ chính và bề mặt xe. Cải thiện tính đồng nhất của màu sơn cuối cùng.	0,22
17	Dung môi	Hộp	Dùng để pha loãng sơn	0,44
18	Dầu bóng	Hộp	Độ cứng, bền va đập, độ bám cao. Bóng sáng, không ngả vàng.	0,33
19	Khăn lau dính bụi	Kg	Khăn sạch	1,67
20	Xà phòng	Kg	Thông dụng trên thị trường	1,00
21	Băng dính	Cuộn	Thông dụng trên thị trường	4,44
22	Vật liệu che chắn	Cuộn	Có nhiều loại kích thước khác nhau (Giấy che, cuộn ni lông)	0,33
23	Điện năng tiêu thụ	Kw	Điện lưới quốc gia	121,38

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 1 người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 người học (giờ)	Định mức sử dụng tính cho 1 người học ($m^2 * giờ$)
I	Phòng học lý thuyết			
1	Phòng lý thuyết	1,7	74	125,8
II	Phòng/xưởng thực hành			
1	Xưởng thực hành	4	346	1.384

**BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN
NGHỀ: CÔNG NGHỆ SƠN Ô TÔ**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học,
trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

TT	Mã MH/ MĐ	Tên MH/MĐ	Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp					
			Cho 1 lớp học			Cho 1 người học		
			Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành	Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành
1	MĐ 01	Tổng quan lý thuyết chuyên ngành sơn	80	20	60	3,90	0,57	3,33
2	MĐ 02	Kỹ thuật làm nền bề mặt	120	28	92	5,91	0,80	5,11
3	MĐ 03	Kỹ thuật sơn nền	100	26	74	4,85	0,74	4,11
4	MĐ 04	Thực tập cơ sở sản xuất	120		120	6,67		6,67
Thời gian đào tạo các mô đun			420	74	346	21,34	2,11	19,22

PHỤ LỤC SỐ 16

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

*(Kèm theo Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)*

Tên nghề: Sửa chữa điện ô tô

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Năm 2024

PHẦN THUYẾT MINH

Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Sửa chữa điện ô tô trình độ Sơ cấp bậc 1, là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư, thiết bị và cơ sở vật chất để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn cho nghề Sửa chữa điện ô tô do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

I. Nội dung định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Sửa chữa điện ô tô trình độ Sơ cấp

Theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 07/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/10/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định việc xây dựng, thẩm định và ban hành định mức Kinh tế - Kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, gồm:

1. Định mức lao động

- Định mức lao động là mức tiêu hao lao động cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là thời gian giảng dạy lý thuyết và thực hành. Định mức lao động gián tiếp là thời gian lao động cho hoạt động quản lý, phục vụ.

2. Định mức thiết bị

- Định mức thiết bị là thời gian sử dụng từng loại thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức thiết bị là căn cứ để tính nhiên liệu động lực và tính khấu hao thiết bị.

- Định mức thiết bị chưa bao gồm thời gian sử dụng các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

- Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, vật liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

- Định mức này chưa bao gồm:

+ Định mức về điện chiếu sáng, nước sinh hoạt phục vụ cho quá trình đào tạo

+ Định mức nguyên, nhiên vật liệu cho bảo trì, bảo dưỡng định kỳ thiết bị

+ Khối lượng (số lượng) vật tư cần thiết, phải có ban đầu để phục vụ cho đào tạo đáp ứng yêu cầu của một kỹ năng.

4. Định mức cơ sở vật chất

- Định mức cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành): Là thời gian sử dụng và diện tích sử dụng của một người học đối với từng loại cơ sở vật chất (Phòng học lý thuyết, xưởng thực hành) để hoàn thành đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

II. Hướng dẫn sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Sửa chữa điện ô tô trình độ Sơ cấp

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật này được sử dụng để:

- Xác định chi phí trong đào tạo nghề Sửa chữa điện ô tô trình độ sơ cấp.
- Xây dựng và thực hiện kế hoạch, quản lý kinh tế, tài chính và quản lý chất lượng trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật nghề Sửa chữa điện ô tô trình độ sơ cấp, được tính toán trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên, lớp học thực hành 18 học viên, thời gian đào tạo là 520 giờ.

3. Trường hợp tổ chức đào tạo nghề Vận hành máy thi công nền trình độ sơ cấp khác với các điều kiện quy định tại khoản 2 mục II, các cơ quan, đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để điều chỉnh đề xuất định mức kinh tế kỹ thuật phù hợp.

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Tên nghề:** Sửa chữa điện ô tô**Trình độ đào tạo:** Sơ cấp - Bậc 1

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học, trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

STT	Định mức lao động	Định mức (giờ)	Ghi chú
I	Định mức lao động trực tiếp	26,33	
1	<i>Định mức giờ dạy lý thuyết</i> Trình độ trung cấp trở lên có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.	3,00	
2	<i>Định mức giờ dạy thực hành</i> Trình độ trung cấp trở lên, có chuyên ngành đào tạo phù hợp với nghề giảng dạy.	23,33	
II	Định mức lao động gián tiếp	2,63	

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
1	Máy chiếu	Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumen; Kích thước phong chiếu $\geq (1800 \times 1800)$ mm, Công suất tải 295 W, Công suất không tải 8W	7,68
2	Máy in	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, Công suất tải 570 W, Công suất không tải 7.3 W	0,26
3	Máy tính	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, Công suất tải 200 W, Công suất không tải 6 W	8,45
4	Máy tính xách tay	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, Công suất tải 65 W, Công suất không tải 4 W	0,94

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
5	Ắc quy	Loại 12V, (80÷150)Ah	35,00
6	Bàn thực hành tháo,lắp	Kiểm tra được máy phát điện (12÷24)V; Công suất có tải: 1000W; Công suất không tải: 10W	58,33
7	Bảng thử máy phát, máy đề tích hợp	Bảng thép có gắn ê tô đủ cho 18 vị trí thực tập	0,67
8	Bộ dụng cụ đo kiểm cơ khí	Đầy đủ các dụng cụ đo cơ khí với các kích thước đo thông dụng	1,39
9	Bộ dụng cụ nghề điện cầm tay	Đầy đủ các dụng cụ tháo lắp hệ thống điện ô tô	33,39
10	Các bộ phận tháo rời của hệ thống chiếu sáng	Bao gồm đầy đủ các bộ phận như: Đèn chiếu sáng và đèn tín hiệu	5,70
11	Các bộ phận tháo rời của hệ thống đánh lửa điện tử và bán dẫn	Loại thông dụng trên thị trường	3,06
12	Các bộ phận tháo rời của hệ thống điều hoà	Hoạt động bình thường, đầy đủ các chi tiết	3,42
13	Các bộ phận tháo rời của hệ thống phun xăng điện tử	Hoạt động bình thường, đầy đủ các chi tiết	3,77
14	Cầu nâng 2 trụ	Cầu nâng 2 trụ Nussbaum 3,5 tấn Power Lift HF 3500	2,50
15	Công tắc gạt mưa, bơm nước rửa kính	Phù hợp với các xe thông dụng trên thị trường	2,67
16	Công tắc nâng hạ kính	Phù hợp với các xe thông dụng trên thị trường	2,33
17	Đèn Pin	Có dây đeo trên trán; Loại đèn LED	3,00
18	Đồng hồ vạn năng	Hiển thị kim hoặc hiển thị số có báo thông mạch bằng âm thanh	36,72
19	Dụng cụ khò	Có thể điều chỉnh được nhiệt độ; Công suất tải 2200 W, Công suất không tải 5 W	9,33

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
20	Dụng cụ kiểm tra ắc quy	Dải đo (12-24)V	1,17
21	Dụng cụ kiểm tra sức căng dây đai	Dụng cụ được kẹp trực tiếp lên dây đai và giá trị đo được hiển thị bằng các vạch chia	1,33
22	Dụng cụ kiểm tra và làm sạch bu gi	Dùng khí nén và cát; Áp suất: (0,58÷0,88) Mpa	0,17
23	Dụng cụ tháo lắp	Loại có ≤ 350 chi tiết	25,00
24	Ê tô	Độ mở ≤ 300 mm	5,33
25	Hệ thống âm thanh	Phù hợp với các xe thông dụng trên thị trường	0,83
26	Hệ thống đánh lửa bằng điện tử không tiếp điểm	Gồm đầy đủ các bộ phận đánh lửa lắp trên sa bàn và hoạt động được	1,33
27	Hệ thống điều hòa thông thường	Hoạt động bình thường, đầy đủ các chi tiết	2,56
28	Hệ thống điều hòa tự động	Hoạt động bình thường, đầy đủ các chi tiết	2,56
29	Hệ thống khí nén	Công suất máy nén ≥ 15 HP; Đầu nối; Dây hơi dài (8÷15)m; Súng xịt khí: Loại thông dụng trên thị trường	8,33
30	Khay đựng chi tiết	Được làm bằng thép không gỉ; Kích thước từ (200x300 mm) đến (500x800mm)	125,00
31	Kìm bấm đầu cốt	Bấm được các loại đầu thông dụng	6,33
32	Kìm tuốt dây điện	Cắt và tuốt được dây có lõi từ (0,5÷2,5) mm	13,00
33	Máy chẩn đoán	Loại thông dụng chuẩn OBD - II, đầy đủ các phụ kiện kèm theo	1,22
34	Máy ép tuy ô thủy lực	Lực ép > 50 Bar. Đầy đủ phụ kiện kèm theo; Công suất tải 2200W, Công suất không tải 5W	0,87

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
35	Máy hàn xung	Công suất > 100 VA; Công suất có tải 300 W, Công suất không tải 3W	7,00
36	Máy khởi động	Điện áp 12 V	3,33
37	Máy nạp ga	Loại có các thông số kỹ thuật thông dụng tại thời điểm mua sắm, Công suất tải 1500 W, Công suất không tải 8W	2,03
38	Máy nén điều hòa	Hoạt động bình thường, đầy đủ các chi tiết	3,33
39	Máy phát điện	Điện áp ra: 12 V; dòng 4,5A	2,67
40	Máy sạc ắc quy có trợ đề	Nguồn ra: Điện áp 12V-24V; Công suất có tải 1500 W, Công suất không tải 15W	2,83
41	Mề kê ô tô	Phù hợp với các xe thông dụng trên thị trường	35,56
42	Mô hình hệ thống điện thân xe	Bao gồm đầy đủ các bộ phận về hệ thống điện	1,11
43	Mô tơ bơm nước rửa kính	Phù hợp với các xe thông dụng trên thị trường	2,00
44	Mô tơ gạt mưa	Phù hợp với các xe thông dụng trên thị trường	2,00
45	Mô tơ nâng hạ kính	Phù hợp với các xe thông dụng trên thị trường	2,39
46	Pa nen mạch điện ô tô: Hệ thống chiếu sáng, đánh lửa, tín hiệu, khởi động	Hệ thống điện ô tô thông dụng trên thị trường	3,67
47	Sa bàn hệ thống điện	Đầy đủ các bộ phận hệ thống điện	1,11
48	Sa bàn hệ thống smartkey	Đầy đủ các bộ phận hệ thống smartkey	0,44
49	Thiết bị đo góc đánh lửa sớm của động cơ xăng và	Có chức năng đo tốc độ và điện áp; Có thể đo cho cả động cơ 2 thì và 4 thì	0,39

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật cơ bản	Định mức thiết bị (giờ)
	góc phun sớm của động cơ diesel tích hợp		
50	Thiết bị kiểm tra đèn pha	Cường độ sáng (12.000-120.000)cd; Đo được góc lệch	0,70
51	Thiết bị rửa chi tiết	Dung tích > 0,15 m ³	1,06
52	Tủ dụng cụ tháo lắp	Loại có ≤ 350 chi tiết	1,33
53	Tỷ trọng kế	Bằng ống thủy tinh, có bộ phận hút dung dịch	0,33
54	Vam chuyên dùng	Loại thông dụng trên thị trường	0,44
55	Xe ô tô (số tay)	Động cơ xăng hoặc diesel; Hoạt động bình thường	4,72
56	Xe ô tô (số tự động)	Động cơ xăng hoặc diesel; Hoạt động bình thường	4,72

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
I. Văn phòng phẩm				
1	Giáo trình/bài giảng	Quyển	Đạt yêu cầu của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tổng cục dạy nghề	0,22
2	Giấy A4	Tờ	Khổ (297 x 210 mm)	31,67
3	Giấy kiểm tra kết thúc môn	Tờ	Khổ 420 x 297 mm, 4 trang	15,56
4	Phấn màu	Hộp	Màu vàng	0,11
5	Phấn trắng	Hộp	Phấn trắng viết bảng đen loại 10 viên/hộp.	0,11
6	Sổ giáo án lý thuyết	Quyển	Giấy khổ A4 (297 x 210 mm), 20 trang	0,22
7	Sổ theo dõi thực hành	Quyển	Giấy khổ A4 (297 x 210 mm), 20 trang	0,33

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
8	Sổ tay giáo viên	Quyển	Giấy khổ A4 (297 x 210 mm), 20 trang	0,22
9	Sổ lên lớp	Quyển	Theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0,03
10	Sổ quản lý học viên	Quyển	Theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0,03
11	Sổ cấp phát chứng chỉ	Quyển	Theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0,03
12	Sổ cấp phát bản sao chứng chỉ	Quyển	Theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0,03
II. Vật tư				
1	Băng dính cách điện	Cuộn	Loại Nano	1,78
2	Bộ chỉnh lưu máy phát điện xe Toyota	Bộ	Thông dụng trên thị trường	0,94
3	Chổi than	Đôi	Thông dụng	0,67
4	Dầu Diesel	Lít	Loại sử dụng cho động cơ ô tô	4,00
5	Dầu lạnh R134a	Lít	Đúng chất lượng	0,33
6	Dầu nhớt	Lít	Loại sử dụng cho động cơ ô tô	0,56
7	Dây điện nhiều màu	mét	Kích thước 0.5 mm	0,94
8	Ga điều hòa R134a	Kg	Đúng chất lượng	0,97
9	Giấy giáp	Tờ	Loại P1000	1,61
10	Giẻ lau	Kg	Giẻ sạch, mềm	2,61
11	Mỡ bôi trơn	Kg	Thông dụng trên thị trường	0,07
12	Nhựa thông	Kg	Nước sạch	0,06

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu hao
13	Thiếc hàn	Cuộn	Thông dụng trên thị trường	0,33
14	Xà phòng	Kg	Thông dụng trên thị trường	1,11
15	Xăng RON 95	Lít	Đúng chất lượng	5,11
16	Điện năng tiêu thụ	Kw	Điện lưới quốc gia	36,42

IV. ĐỊNH MỨC CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Tên cơ sở vật chất	Diện tích sử dụng trung bình của 01 (một) người học (m^2)	Tổng thời gian sử dụng của 01 (một) người học (giờ)	Định mức sử dụng của 01 (một) người học ($m^2 \cdot \text{giờ}$)
I	Phòng học lý thuyết			
1	Phòng lý thuyết	1,7	105	178,5
II	Phòng /xưởng thực hành			
1	Phòng thực hành	4	415	1.660

**BẢNG TỔNG HỢP THỜI GIAN ĐÀO TẠO THEO MÔN HỌC, MÔ ĐUN
NGHỀ: SỬA CHỮA ĐIỆN Ô TÔ**

Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho 01 người học,
trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 học viên và lớp học thực hành 18 học viên

TT	Mã số	Năng lực	Thời gian đào tạo trình độ sơ cấp					
			Cho 1 lớp học			Cho 1 người học		
			Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành	Tổng thời gian	Lý thuyết	Thực hành
1	MĐ 01	Kiến thức chung về điện và điện lạnh ô tô	40	15	25	1,82	0,43	1,39
2	MĐ 02	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống điện thân xe	100	30	70	4,75	0,86	3,89
3	MĐ 03	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống điện động cơ	110	30	80	5,30	0,86	4,44
4	MĐ 04	Bảo dưỡng và sửa chữa hệ thống điện lạnh ô tô	120	30	90	5,86	0,86	5,00
5	MĐ 05	Thực tập tại doanh nghiệp	150		150	8,33		8,33
Thời gian đào tạo các mô đun			520	105	415	26,06	3,00	23,06

(Xem tiếp Công báo số 316+317)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội
Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442
Fax: 024.37739443
Email: congbao@hanoi.gov.vn
Website: www.hanoi.gov.vn